

Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân c- *Education, Health, Culture, Sport and Living standard*

Biểu Table	Trang Page
242 Mẫu giáo <i>Kindergarten education</i>	455
243 Chỉ số phát triển giáo dục mẫu giáo (Năm tr-ớc = 100) <i>Index of the kindergarten education (Previous year = 100)</i>	455
244 Số lớp học, số giáo viên và số học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2003 phân theo địa ph- ơng <i>Number of classes, teachers and pupils of kindergarten system as of 30 Sep. 2003 by province</i>	456
245 Số tr- ờng học, số lớp học và số học sinh phổ thông <i>Number of grade schools, classes and pupils</i>	458
246 Chỉ số phát triển tr- ờng học, lớp học và học sinh phổ thông (Năm tr- ớc = 100) <i>Index of grade schools, classes and pupils (Previous year = 100)</i>	459
247 Số tr- ờng phổ thông tại thời điểm 30/9/2003 phân theo địa ph- ơng <i>Number of grade schools as of 30 Sep. 2003 by province</i>	460
248 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2003 phân theo địa ph- ơng <i>Number of grade classes as of 30 Sep. 2003 by province</i>	463
249 Số phòng học của các tr- ờng phổ thông năm học 2003 - 2004 phân theo địa ph- ơng <i>Number of classrooms of grade schools in the school year 2003 - 2004 by province</i>	466
250 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy <i>Number of direct teaching teachers of grade schools</i>	469
251 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa ph- ơng <i>Number of direct teaching teachers of grade schools as of 31 Dec. 2003 by province</i>	470
252 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa ph- ơng <i>Number of grade pupils as of 31 Dec. 2003 by province</i>	472
253 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy và số nữ học sinh trong các tr- ờng phổ thông <i>Number of direct teaching female teachers and schoolgirls of grade schools</i>	475
254 Số nữ giáo viên trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa ph- ơng <i>Number of direct teaching female teachers of grade schools as of 31 Dec. 2003 by province</i>	476

255	Số nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa phương <i>Number of schoolgirls of grade schools as of 31 Dec. 2003 by province</i>	478
256	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông so với tổng số dự thi năm học 2002 - 2003 phân theo địa phương <i>Percentage of graduates of grade schools compared with total candidates in the school year 2002 - 2003 by province</i>	480
257	Giáo dục đại học và cao đẳng trong nước <i>University and college education in the country</i>	483
258	Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2003 phân theo địa phương <i>Number of teachers, students in universities and colleges in 2003 by province</i>	484
259	Số cán bộ giảng dạy các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp năm 2003 phân theo loại hình trường và phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of the teachers at universities, colleges and professional secondary schools in 2003 by type of school and by qualification</i>	486
260	Giáo dục trung học chuyên nghiệp trong nước <i>Professional secondary education in the country</i>	487
261	Số giáo viên và học sinh các trường trung học chuyên nghiệp năm 2003 phân theo địa phương <i>Number of teachers and students in professional secondary schools in 2003 by province</i>	488
262	Cơ sở y tế <i>Health establishments</i>	490
263	Chỉ số phát triển cơ sở y tế (Năm trước = 100) <i>Index of health establishments (Previous year = 100)</i>	491
264	Số giường bệnh tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương <i>Number of hospital beds as of 31 Dec. 2003 by management level and by province</i>	492
265	Số cán bộ y tế <i>Number of health staffs</i>	495
266	Cán bộ ngành y tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương <i>Number of medical staffs as of 31 Dec. 2003 by management level and by province</i>	496
267	Số cán bộ ngành dược tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương <i>Number of pharmaceutical staffs as of 31 Dec. 2003 by management level and by province</i>	499
268	Thư viện <i>Library</i>	502

452 Giáo dục, Y tế, VH, TT & MSDC - Education, Health, Culture and Living standard

269	Nghệ thuật sân khấu và chiếu phim <i>Performing arts and cinema</i>	503
270	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí <i>Publication</i>	504
271	Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm tr-ớc = 100) <i>Index of the publication (Previous year = 100)</i>	505
272	Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp và chiếu phim do địa ph-ơng quản lý năm 2003 <i>Performing arts and cinema under local management in 2003</i>	506
273	Hoạt động thể dục thể thao 2002 - 2003 <i>Sport activities in 2002 - 2003</i>	509
274	Thu nhập bình quân đầu ng-ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo nguồn thu, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income source, by residence, by sex of householder and by region</i>	510
275	Thu nhập bình quân đầu ng-ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa ph-ơng <i>Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income source and by province</i>	511
276	Thu nhập bình quân đầu ng-ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile, by residence, by sex of householder and by region</i>	514
277	Thu nhập bình quân đầu ng-ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa ph-ơng <i>Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile and by province</i>	515
278	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu ng-ời một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by residence, by sex of householder and by region</i>	518
279	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu ng-ời một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa ph-ơng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by province</i>	519

280	Chi tiêu bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo khoản chi, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by type of expenditure, by residence, by sex of householder and by region</i>	522
281	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile, by residence, by sex of householder and by region</i>	523
282	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa ph- ơng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile and by province</i>	524
283	Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by residence, by sex of householder and by region</i>	527
284	Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by province</i>	528
285	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo khoản chi và phân theo địa ph- ơng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by type of expenditure and by province</i>	531
286	Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà n- ớc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế <i>Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity</i>	534
287	Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng <i>Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province</i>	535

454 **Giáo dục, Y tế, VH, TT & MSDC** - Education, Health, Culture and Living standard

242 Mẫu giáo Kindergarten education

	1995- 1996	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004
Số lớp học - Nghìn lớp <i>Number of classes - Thous. classes</i>	66,9	87,1	87,3	87,4	88,7
Số giáo viên - Nghìn ng- ời <i>Number of teachers - Thous. pers.</i>	75,0	103,3	103,8	103,7	106,7
Số học sinh - Nghìn học sinh <i>Number of pupils - Thous. pupils</i>	1931,6	2212,0	2171,8	2143,9	2172,9
Số học sinh bình quân một lớp học - Học sinh <i>Average number of pupils per class - Pupil</i>	28,9	25,4	24,9	24,5	24,5
Số học sinh bình quân một giáo viên - Học sinh <i>Average number of pupils per teacher - Pupil</i>	25,7	21,4	20,9	20,7	20,4

243 Chỉ số phát triển giáo dục mẫu giáo (Năm tr- ớc = 100) Index of the kindergarten education (Previous year = 100)

	1995- 1996	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004
Lớp học - Class	105,5	103,4	100,2	100,1	101,4
Giáo viên - Teacher	108,2	105,6	100,5	99,9	102,8
Học sinh - Pupil	104,9	100,6	98,2	98,7	101,4
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average pupils per class</i>	99,5	97,2	98,0	98,4	99,9
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average pupils per teacher</i>	96,8	95,2	97,7	99,0	98,5

244 Số lớp học, số giáo viên và số học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2003 phân theo địa ph- ơng

*Number of classes, teachers and pupils of kindergarten system
as of 30 Sep. 2003 by province*

	Lớp học (Lớp) <i>Class (Class)</i>	Giáo viên (Ng- ời) <i>Teacher (Pers.)</i>	Học sinh (Học sinh) <i>Pupil (Pupil)</i>
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	88704	106666	2172899
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21030	26693	550570
Hà Nội	2644	4462	81822
Hải Phòng	1664	2341	46442
Vĩnh Phúc	1373	1474	35324
Hà Tây	3086	3636	75602
Bắc Ninh	1369	1465	34758
Hải D- ơng	2396	2813	54547
H- ng Yên	1492	1713	34537
Hà Nam	1143	1522	29315
Nam Định	2550	2998	68655
Thái Bình	2216	2458	62729
Ninh Bình	1097	1811	26839
Đồng Bắc - North East	13642	16013	279057
Hà Giang	1125	1133	18943
Cao Bằng	605	786	11816
Lào Cai	1237	1420	23658
Bắc Kạn	523	529	8973
Lạng Sơn	1021	1147	15550
Tuyên Quang	1602	1779	28938
Yên Bái	987	1274	21690
Thái Nguyên	1365	1897	29883
Phú Thọ	1920	2232	41732
Bắc Giang	2088	2220	52445
Quảng Ninh	1169	1596	25429
Tây Bắc - North West	4146	5454	74721
Lai Châu	615	746	13250
Sơn La	1617	1845	30100
Hòa Bình	1914	2863	31371
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	15292	17457	359252
Thanh Hóa	5205	5430	119576
Nghệ An	4045	4781	99604
Hà Tĩnh	2157	2517	51230
Quảng Bình	1570	1946	34259
Quảng Trị	935	1163	21254
Thừa Thiên - Huế	1380	1620	33329

456 Giáo dục, Y tế, VH, TT & MSDC - Education, Health, Culture and Living standard

244 (Tiếp theo) Số lớp học, số giáo viên và số học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2003 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of classes, teachers and pupils of kindergarten system as of 30 Sep. 2003 by province

	Lớp học (Lớp) Class (Class)	Giáo viên (Ng- ời) Teacher (Pers.)	Học sinh (Học sinh) Pupil (Pupil)
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	7575	8526	172997
Đà Nẵng	816	1212	21167
Quảng Nam	1497	1639	34576
Quảng Ngãi	1369	1276	28442
Bình Định	1611	1720	38262
Phú Yên	1026	1166	21592
Khánh Hòa	1256	1513	28958
Tây Nguyên - Central Highlands	6051	6759	152635
Kon Tum	822	935	18519
Gia Lai	1749	1745	42318
Đắk Lắk	2213	2451	55969
Lâm Đồng	1267	1628	35829
Đông Nam Bộ - South East	9965	14568	300290
TP. Hồ Chí Minh	3787	6357	128605
Ninh Thuận	537	593	13335
Bình Ph- ớc	695	806	18720
Tây Ninh	602	807	14961
Bình D- ơng	725	1073	20434
Đồng Nai	1885	2583	54236
Bình Thuận	1078	1272	30218
Bà Rịa - Vũng Tàu	656	1077	19781
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	11003	11196	283377
Long An	1088	1234	25546
Đồng Tháp	1398	1152	27837
An Giang	976	1060	29908
Tiền Giang	1151	1251	33370
Vĩnh Long	866	933	21840
Bến Tre	1028	1081	27402
Kiên Giang	646	685	16834
Cần Thơ	1233	1295	33169
Trà Vinh	733	716	18492
Sóc Trăng	887	622	22327
Bạc Liêu	537	615	15062
Cà Mau	460	552	11590

245 Số trường học, số lớp học và số học sinh phổ thông

Number of grade schools, classes and pupils

	1995- 1996	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004
SỐ TRƯỜNG HỌC (Trường)					
NUMBER OF SCHOOLS (School)	21049	24692	25225	25825	26352
Tiểu học - <i>Primary school</i>	11701	13859	13903	14163	14346
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	5902	7741	8096	8396	8745
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	644	1258	1396	1532	1664
Phổ thông cơ sở <i>Basic general school</i>	2101	1189	1265	1197	1143
Trung học <i>Lower and Upper secondary school</i>	701	645	565	537	454
SỐ LỚP HỌC (Nghìn lớp)					
NUMBER OF CLASSES (Thous. classes)	436,4	509,6	518,5	522,2	520,9
Tiểu học - <i>Primary</i>	310,3	320,1	314,5	308,8	299,4
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	104,3	144,4	153,7	161,3	165,7
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	21,8	45,1	50,2	52,1	55,8
SỐ HỌC SINH (Nghìn học sinh)					
NUMBER OF PUPILS (Thous. pupils)	15561,0	17776,1	17875,6	17699,6	17505,4
Tiểu học - <i>Primary</i>	10228,8	9741,1	9315,3	8815,7	8346,0
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4312,7	5863,6	6259,1	6429,7	6569,8
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1019,5	2171,4	2301,2	2454,2	2589,6

246

Chỉ số phát triển trường học, lớp học và học sinh phổ thông

(Năm tr-ớc = 100)

Index of grade schools, classes and pupils (Previous year = 100)

	%				
	1995- 1996	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004
TR-ỜNG HỌC - SCHOOL	104,7	102,8	102,2	102,4	102,0
Tiểu học - <i>Primary school</i>	106,5	102,5	100,3	101,9	101,3
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	111,9	104,4	104,6	103,7	104,2
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	104,7	114,3	111,0	109,7	108,6
Phổ thông cơ sở - <i>Basic general school</i>	82,3	90,3	106,4	94,6	95,5
Trung học - <i>Lower and Upper secondary school</i>	104,5	97,6	87,6	95,0	84,5
LỚP HỌC - CLASS	106,6	101,7	101,7	100,7	99,7
Tiểu học - <i>Primary</i>	103,7	99,3	98,3	98,2	97,0
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	114,6	103,5	106,4	105,0	102,7
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	114,1	114,8	111,3	103,8	107,0
HỌC SINH - PUPIL	107,1	100,5	100,6	99,0	98,9
Tiểu học - <i>Primary</i>	102,0	97,1	95,6	94,6	94,7
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	117,9	103,0	106,7	102,7	102,2
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	120,9	111,0	106,0	106,7	105,5

247 Số tr- ờng phổ thông tại thời điểm 30/9/2003 phân theo địa ph- ơng

Number of grade schools as of 30 Sep. 2003 by province

Tr- ờng - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Basic general</i>	Trung học Upper <i>secondary</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	26352	14346	8745	1664	1143	454
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5260	2512	2255	467	19	7
Hà Nội	596	271	225	97	3	
Hải Phòng	473	217	190	51	11	4
Vĩnh Phúc	381	189	152	36	3	1
Hà Tây	755	357	335	59	2	2
Bắc Ninh	308	149	131	28		
Hải D- ơng	590	278	270	42		
H- ng Yên	363	169	167	27		
Hà Nam	283	139	121	23		
Nam Định	582	295	245	42		
Thái Bình	608	293	276	39		
Ninh Bình	321	155	143	23		
Đông Bắc - <i>North East</i>	4278	1979	1401	243	592	63
Hà Giang	291	136	41	8	95	11
Cao Bằng	343	168	66	9	84	16
Lào Cai	422	187	141	21	73	
Bắc Kạn	216	110	73	8	21	4
Lạng Sơn	388	163	97	19	107	2
Tuyên Quang	325	141	113	14	44	13
Yên Bái	366	152	104	20	85	5
Thái Nguyên	428	223	178	23		4
Phú Thọ	595	293	247	48	6	1
Bắc Giang	529	256	219	40	11	3
Quảng Ninh	375	150	122	33	66	4

247 (Tiếp theo) Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2003 phân theo địa phương

(Cont.) Number of grade schools as of 30 Sep. 2003 by province

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học	Trung học	Trung học	Phổ thông	Trung học
		<i>Primary</i>	<i>cơ sở Lower secondary</i>	<i>phổ thông Upper secondary</i>	<i>cơ sở Basic general</i>	<i>Lower and Upper secondary</i>
Tây Bắc - North West	1192	523	409	65	185	10
Lai Châu	304	145	86	12	56	5
Sơn La	426	175	136	20	90	5
Hòa Bình	462	203	187	33	39	
Bắc Trung Bộ North Central Coast	4327	2343	1625	283	59	17
Thanh Hóa	1475	730	654	91		
Nghệ An	1231	675	446	83	26	1
Hà Tĩnh	553	315	198	38		2
Quảng Bình	429	243	144	26	11	5
Quảng Trị	287	150	92	23	18	4
Thừa Thiên - Huế	352	230	91	22	4	5
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	2000	1152	610	132	50	56
Đà Nẵng	159	93	47	15	2	2
Quảng Nam	492	261	166	37	25	3
Quảng Ngãi	396	229	131	26	4	6
Bình Định	398	247	105	23		23
Phú Yên	272	151	88	19	9	5
Khánh Hòa	283	171	73	12	10	17
Tây Nguyên Central Highlands	1670	945	472	68	136	49
Kon Tum	181	95	49	4	24	9
Gia Lai	381	174	109	20	76	2
Đắk Lắk	704	426	217	29	22	10
Lâm Đồng	404	250	97	15	14	28

247 (Tiếp theo) Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2003 phân theo địa phương

(Cont.) Number of grade schools as of 30 Sep. 2003 by province

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Basic general</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
Đông Nam Bộ - South East	2899	1833	768	188	14	96
TP. Hồ Chí Minh	774	440	222	67	4	41
Ninh Thuận	181	132	37	4	3	5
Bình Phước	238	140	79	12	1	6
Tây Ninh	424	298	97	28	1	
Bình Dương	189	117	44	2		26
Đồng Nai	505	311	142	42	5	5
Bình Thuận	368	256	89	17		6
Bà Rịa - Vũng Tàu	220	139	58	16		7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4726	3059	1205	218	88	156
Long An	392	243	103	28	14	4
Đồng Tháp	443	297	104		8	34
An Giang	585	399	130	43		13
Tiền Giang	383	232	117	24	2	8
Vĩnh Long	367	249	87	7		24
Bến Tre	379	204	135	40		
Kiên Giang	424	239	106	20	51	8
Cần Thơ	462	328	95	16		23
Trà Vinh	321	216	83	12		10
Sóc Trăng	362	242	84	9	13	14
Bạc Liêu	232	151	67	8		6
Cà Mau	376	259	94	11		12

248 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2003 phân theo địa ph- ơng

Number of grade classes as of 30 Sep. 2003 by province

	Lớp học - Class			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	520852	299418	165650	55784
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	95483	47442	35082	12959
Hà Nội	12662	5902	4540	2220
Hải Phòng	9271	4469	3509	1293
Vĩnh Phúc	7560	4003	2596	961
Hà Tây	14514	7226	5179	2109
Bắc Ninh	6080	3057	2123	900
Hải D- ơng	9378	4616	3555	1207
H- ơng Yên	6252	3171	2302	779
Hà Nam	4462	2271	1659	532
Nam Định	10257	5316	3780	1161
Thái Bình	9418	4541	3715	1162
Ninh Bình	5629	2870	2124	635
Đông Bắc - North East	75844	45810	23023	7011
Hà Giang	7320	5796	1192	332
Cao Bằng	5381	3653	1309	419
Lào Cai	6645	4450	1886	309
Bắc Kạn	2745	1677	822	246
Lạng Sơn	6911	4213	2184	514
Tuyên Quang	6337	3530	2006	801
Yên Bái	5908	3547	1832	529
Thái Nguyên	7097	3757	2568	772
Phú Thọ	9307	5090	3169	1048
Bắc Giang	10623	5664	3766	1193
Quảng Ninh	7570	4433	2289	848

248 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2003 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of grade classes as of 30 Sep. 2003 by province

	Lớp học - Class			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Tây Bắc - North West	22108	15037	5722	1349
Lai Châu	6490	4905	1303	282
Sơn La	9011	6319	2205	487
Hòa Bình	6607	3813	2214	580
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	77395	41863	26795	8737
Thanh Hóa	25546	13320	9503	2723
Nghệ An	23479	13077	7764	2638
Hà Tĩnh	10031	5163	3612	1256
Quảng Bình	6253	3400	2124	729
Quảng Trị	4793	2758	1481	554
Thừa Thiên - Huế	7293	4145	2311	837
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	44945	25514	14542	4889
Đà Nẵng	4079	2136	1400	543
Quảng Nam	10081	5757	3207	1117
Quảng Ngãi	8401	4732	2776	893
Bình Định	9680	5504	3136	1040
Phú Yên	5971	3496	1844	631
Khánh Hòa	6733	3889	2179	665
Tây Nguyên - Central Highlands	36111	22763	10202	3146
Kon Tum	3516	2381	890	245
Gia Lai	8823	5868	2321	634
Đắk Lắk	15909	9988	4545	1376
Lâm Đồng	7863	4526	2446	891

248

(Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2003
phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of grade classes as of 30 Sep. 2003 by province

	Lớp học - Class			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Đông Nam Bộ - South East	68484	39372	21114	7998
TP. Hồ Chí Minh	21653	11334	7025	3294
Ninh Thuận	3842	2498	1063	281
Bình Ph- ớc	5642	3572	1602	468
Tây Ninh	6643	4116	1966	561
Bình D- ơng	4435	2514	1348	573
Đồng Nai	13043	7507	4083	1453
Bình Thuận	7868	4795	2343	730
Bà Rịa - Vũng Tàu	5358	3036	1684	638
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100371	61617	29170	9584
Long An	8145	4844	2522	779
Đồng Tháp	9632	5915	2831	886
An Giang	11017	6815	3128	1074
Tiền Giang	8990	5085	2909	996
Vĩnh Long	6507	3491	2077	939
Bến Tre	7603	4040	2546	1017
Kiên Giang	10588	6928	2902	758
Cần Thơ	10008	6153	2996	859
Trà Vinh	6269	3649	1937	683
Sóc Trăng	8031	5433	1962	636
Bạc Liêu	5159	3428	1325	406
Cà Mau	8422	5836	2035	551
Số lớp học phổ thông trong các tr- ờng đại học Number of grade classes in universities	111			111

249 Số phòng học của các trường phổ thông năm học 2003 - 2004 phân theo địa phương

*Number of classrooms of grade schools
in the school year 2003 - 2004 by province*

Phòng - Room

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Basic general</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	386885	213068	106215	34991	21903	10708
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	76051	38792	27082	9888	198	91
Hà Nội	11224	5607	3863	1688	66	
Hải Phòng	6670	3463	2103	968	85	51
Vĩnh Phúc	4992	2601	1698	654	28	11
Hà Tây	10701	5570	3756	1327	19	29
Bắc Ninh	4782	2520	1671	591		
Hải D- ơng	6702	3577	2241	884		
H- ơng Yên	4664	2390	1714	560		
Hà Nam	4554	2257	1790	507		
Nam Định	9430	4508	3768	1154		
Thái Bình	7576	3921	2620	1035		
Ninh Bình	4756	2378	1858	520		
Đông Bắc - <i>North East</i>	61571	29970	14792	3944	11359	1506
Hà Giang	6763	3197	536	117	2732	181
Cao Bằng	4681	2003	480	180	1791	227
Lào Cai	5579	2912	1145	244	1278	
Bắc Kạn	2794	1634	633	125	340	62
Lạng Sơn	5441	2298	1089	37	1679	338
Tuyên Quang	4890	2411	1116	309	790	264
Yên Bái	4550	1832	863	247	1466	142
Thái Nguyên	6048	3092	2188	701		67
Phú Thọ	6812	3561	2525	639	21	66
Bắc Giang	7556	4087	2560	683	175	51
Quảng Ninh	6457	2943	1657	662	1087	108

466 Giáo dục, Y tế, VH, TT & MSDC - *Education, Health, Culture and Living standard*

249 (Tiếp theo) Số phòng học của các trường phổ thông năm học 2003 - 2004 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classrooms of grade schools in the school year 2003 - 2004 by province

Phòng - Room

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Basic general</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
Tây Bắc - North West	18187	8907	3720	1055	4370	135
Lai Châu	5095	2807	658	140	1440	50
Sơn La	7407	3321	1247	322	2432	85
Hòa Bình	5685	2779	1815	593	498	
Bắc Trung Bộ North Central Coast	56838	30554	18969	6075	947	293
Thanh Hóa	17820	9386	6456	1978		
Nghệ An	18837	9777	6440	2055	548	17
Hà Tĩnh	7397	4005	2492	857		43
Quảng Bình	4673	2721	1364	410	115	63
Quảng Trị	3470	1856	1004	331	222	57
Thừa Thiên - Huế	4641	2809	1213	444	62	113
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	32609	18768	8643	3020	837	1341
Đà Nẵng	3263	1858	959	387	30	29
Quảng Nam	7649	4118	2085	875	491	80
Quảng Ngãi	6548	3802	1789	752	54	151
Bình Định	7026	4227	1559	514		726
Phú Yên	3794	2225	1020	339	114	96
Khánh Hòa	4329	2538	1231	153	148	259
Tây Nguyên Central Highlands	25854	15403	5515	1602	2317	1017
Kon Tum	2544	1424	432	100	436	152
Gia Lai	5849	3032	1140	383	1260	34
Đắk Lắk	12306	7979	2882	734	459	252
Lâm Đồng	5155	2968	1061	385	162	579

249 (Tiếp theo) Số phòng học của các trường phổ thông năm học 2003 - 2004 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classrooms of grade schools in the school year 2003 - 2004 by province

Phòng - Room

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Basic general</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
Đông Nam Bộ - South East	47358	27506	12194	4921	306	2431
TP. Hồ Chí Minh	17185	9174	4820	2110	145	936
Ninh Thuận	2160	1475	431	74	33	147
Bình Phước	3520	2320	808	195	32	165
Tây Ninh	4600	2865	1232	485	18	
Bình Dương	2966	1783	565	52		566
Đồng Nai	7967	4669	2175	927	78	118
Bình Thuận	4549	2920	1127	336		166
Bà Rịa - Vũng Tàu	4411	2300	1036	742		333
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	68417	43168	15300	4486	1569	3894
Long An	5733	3462	1432	495	257	87
Đồng Tháp	6476	4115	1269		169	923
An Giang	7740	4883	1834	670		353
Tiền Giang	6580	4095	1676	547	37	225
Vĩnh Long	4464	2643	965	178		678
Bến Tre	5244	2979	1558	707		
Kiên Giang	6941	4212	1139	420	850	320
Cần Thơ	6885	4334	1440	719		392
Trà Vinh	4301	2702	1180	229		190
Sóc Trăng	4919	3262	848	181	256	372
Bạc Liêu	3830	2632	936	150		112
Cà Mau	5304	3849	1023	190		242

250 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy

Number of direct teaching teachers of grade schools

	1995-1996	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004
Nghìn ng-ời - <i>Thous. pers.</i>					
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	492,7	661,7	694,1	723,5	755,4
Tiểu học - <i>Primary</i>	298,9	355,9	359,9	363,1	366,2
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	154,4	233,8	254,1	271,8	290,4
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	39,4	72,0	80,1	88,6	98,8
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	105,4	104,7	104,9	104,2	104,4
Tiểu học - <i>Primary</i>	103,7	101,3	101,1	100,9	100,9
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	108,6	108,1	108,7	107,0	106,9
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	106,2	112,1	111,3	110,6	111,4

251 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa ph- ơng

*Number of direct teaching teachers of grade schools
as of 31 Dec. 2003 by province*

Ng- ời - Pers.

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	755384	366215	290410	98759
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	159248	64517	68744	25987
Hà Nội	23140	8611	9478	5051
Hải Phòng	16513	6273	7048	3192
Vĩnh Phúc	11538	4647	5118	1773
Hà Tây	27445	11521	11854	4070
Bắc Ninh	9633	4049	3748	1836
Hải D- ơng	14771	6105	6410	2256
H- ơng Yên	9727	4273	4088	1366
Hà Nam	7252	2941	3334	977
Nam Định	15999	6509	7180	2310
Thái Bình	14442	5843	6575	2024
Ninh Bình	8788	3745	3911	1132
Đông Bắc - <i>North East</i>	108387	55376	40921	12090
Hà Giang	9015	6317	2112	586
Cao Bằng	6583	3865	2111	607
Lào Cai	7317	4186	2595	536
Bắc Kạn	3742	1879	1495	368
Lạng Sơn	9784	4880	4206	698
Tuyên Quang	9154	4475	3387	1292
Yên Bái	8582	4419	3210	953
Thái Nguyên	11669	5323	4851	1495
Phú Thọ	14887	6688	6089	2110
Bắc Giang	16638	8149	6483	2006
Quảng Ninh	11016	5195	4382	1439
Tây Bắc - <i>North West</i>	32878	19039	11330	2509
Lai Châu	9153	6170	2390	593
Sơn La	12181	7218	4150	813
Hòa Bình	11544	5651	4790	1103
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	113305	51798	45809	15698
Thanh Hóa	36370	16854	14946	4570
Nghệ An	35821	16682	14154	4985
Hà Tĩnh	14763	6323	6237	2203
Quảng Bình	8992	3913	3857	1222
Quảng Trị	7220	3358	2688	1174
Thừa Thiên - Huế	10139	4668	3927	1544

470 **Giáo dục, Y tế, VH, TT & MSDC** - *Education, Health, Culture and Living standard*

251 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy
tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa ph- ơng
(Cont.) Number of direct teaching teachers of grade schools
as of 31 Dec. 2003 by province

Ng- ời - Pers.

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	63469	30418	24437	8614
Đà Nẵng	6624	2808	2654	1162
Quảng Nam	13914	6746	5446	1722
Quảng Ngãi	11478	5386	4396	1696
Bình Định	12326	6139	4673	1514
Phú Yên	9843	4794	3733	1316
Khánh Hòa	9284	4545	3535	1204
Tây Nguyên - Central Highlands	47177	25574	16350	5253
Kon Tum	4908	2786	1638	484
Gia Lai	10655	6094	3547	1014
Đắk Lắk	20566	11449	7008	2109
Lâm Đồng	11048	5245	4157	1646
Đông Nam Bộ - South East	95629	46677	35164	13788
TP. Hồ Chí Minh	33227	13992	13009	6226
Ninh Thuận	4999	2764	1739	496
Bình Ph- ớc	7161	4157	2355	649
Tây Ninh	8890	4741	3297	852
Bình D- ơng	6701	3333	2417	951
Đồng Nai	16753	8349	6165	2239
Bình Thuận	10211	5689	3379	1143
Bà Rịa - Vũng Tàu	7687	3652	2803	1232
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	135291	72816	47655	14820
Long An	10802	5557	4158	1087
Đồng Tháp	12962	7129	4291	1542
An Giang	14083	7674	4848	1561
Tiền Giang	11932	5544	4914	1474
Vĩnh Long	9182	4038	3894	1250
Bến Tre	10650	4945	4238	1467
Kiên Giang	13394	8019	4236	1139
Cần Thơ	14131	7843	4873	1415
Trà Vinh	9380	4643	3382	1355
Sóc Trăng	10481	6327	3035	1119
Bạc Liêu	6936	4142	2200	594
Cà Mau	11358	6955	3586	817

252 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa ph- ơng

Number of grade pupils as of 31 Dec. 2003 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số	Chia ra - Of which		
	<i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	17505386	8345974	6569789	2589623
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3543799	1480746	1424183	638870
Hà Nội	497298	217863	179351	100084
Hải Phòng	342310	140562	138289	63459
Vĩnh Phúc	252047	106120	100267	45660
Hà Tây	535666	220645	207855	107166
Bắc Ninh	226978	93905	88676	44397
Hải D- ơng	345834	138638	145530	61666
H- ng Yên	235516	96125	99815	39576
Hà Nam	167853	71010	71043	25800
Nam Định	395343	173357	163488	58498
Thái Bình	341179	140973	141434	58772
Ninh Bình	203775	81548	88435	33792
Đồng Bắc - North East	2138127	986761	828999	322367
Hà Giang	148074	96174	38045	13855
Cao Bằng	126285	62753	45302	18230
Lào Cai	142503	77996	52941	11566
Bắc Kạn	73381	33213	28402	11766
Lạng Sơn	184970	87410	74473	23087
Tuyên Quang	187394	74862	74109	38423
Yên Bái	171922	83307	65666	22949
Thái Nguyên	223905	94519	93746	35640
Phú Thọ	291613	120110	119156	52347
Bắc Giang	361151	151822	151992	57337
Quảng Ninh	226929	104595	85167	37167

252 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of grade pupils as of 31 Dec. 2003 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số	Chia ra - Of which		
	Total	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Tây Bắc - North West	577948	319245	195798	62905
Lai Châu	162112	104738	44239	13135
Sơn La	235071	136649	76677	21745
Hòa Bình	180765	77858	74882	28025
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2659558	1176866	1065973	416719
Thanh Hóa	859075	361869	367126	130080
Nghệ An	790775	345674	317246	127855
Hà Tĩnh	359036	152495	142369	64172
Quảng Bình	220966	101806	85452	33708
Quảng Trị	161435	79365	57908	24162
Thừa Thiên - Huế	268271	135657	95872	36742
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1607274	769766	605636	231872
Đà Nẵng	159092	72943	59439	26710
Quảng Nam	350262	161811	133968	54483
Quảng Ngãi	302187	143371	114629	44187
Bình Định	357071	173440	135681	47950
Phú Yên	196207	95246	72652	28309
Khánh Hòa	242455	122955	89267	30233
Tây Nguyên - Central Highlands	1201636	657896	401909	141831
Kon Tum	101502	59724	31845	9933
Gia Lai	269149	159247	83105	26797
Đắk Lắk	558268	299705	190077	68486
Lâm Đồng	272717	139220	96882	36615

252 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2003**
phân theo địa ph- ơng
 (Cont.) *Number of grade pupils as of 31 Dec. 2003 by province*

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2495642	1251743	880479	363420
TP. Hồ Chí Minh	879197	427814	303652	147731
Ninh Thuận	127696	71758	42445	13493
Bình Ph- ớc	181168	99532	61357	20279
Tây Ninh	200293	100952	75345	23996
Bình D- ơng	151378	73086	54171	24121
Đồng Nai	482716	231982	179245	71489
Bình Thuận	277891	150334	95642	31915
Bà Rịa - Vũng Tàu	195303	96285	68622	30396
ĐB sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	3277290	1702951	1166812	407527
Long An	265595	132953	98629	34013
Đồng Tháp	320472	163670	120426	36376
An Giang	386066	211355	127716	46995
Tiền Giang	306357	149433	115078	41846
Vĩnh Long	206201	89727	78731	37743
Bến Tre	257118	119072	95297	42749
Kiên Giang	332720	188635	112359	31726
Cần Thơ	336859	175988	120526	40345
Trà Vinh	200913	93710	77839	29364
Sóc Trăng	251060	147767	78084	25209
Bạc Liêu	170055	93120	60076	16859
Cà Mau	243874	137521	82051	24302
Số học sinh phổ thông trong các tr- ờng đại học <i>Number of grade pupils in universities</i>	4112			4112

253 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy và số nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of direct teaching female teachers and schoolgirls of grade schools

	2000 - 2001	2001 - 2002	2002 - 2003	2003 - 2004
Nghìn ng- ời - <i>Thous. pers.</i>				
SỐ NỮ GIÁO VIÊN				
NUMBER OF FEMALE TEACHERS	477,8	499,8	519,6	537,9
Tiểu học - <i>Primary</i>	277,1	281,1	283,7	285,9
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	161,8	175,3	186,3	196,6
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	38,8	43,4	49,7	55,5
SỐ NỮ HỌC SINH				
NUMBER OF SCHOOLGIRLS	8371,1	8475,5	8429,7	8379,2
Tiểu học - <i>Primary</i>	4614,5	4428,1	4198,7	3987,1
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2740,9	2958,9	3062,5	3133,7
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1015,7	1088,5	1168,5	1258,4
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
NỮ GIÁO VIÊN - FEMALE TEACHERS	104,0	104,6	104,0	103,5
Tiểu học - <i>Primary</i>	101,0	101,5	100,9	100,8
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	107,3	108,3	106,3	105,5
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	113,2	111,8	114,4	111,7
NỮ HỌC SINH - SCHOOLGIRLS	99,5	101,2	99,5	99,4
Tiểu học - <i>Primary</i>	96,2	96,0	94,8	95,0
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	103,1	108,0	103,5	102,3
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	106,3	107,2	107,3	107,7

254 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa ph- ơng

*Number of direct teaching female teachers of grade schools
as of 31 Dec. 2003 by province*

Ng- ời - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	537897	285856	196564	55477
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	127467	58578	53040	15849
Hà Nội	18634	7550	7751	3333
Hải Phòng	13592	5876	5579	2137
Vĩnh Phúc	8434	4022	3437	975
Hà Tây	21987	10410	8991	2586
Bắc Ninh	7268	3580	2683	1005
Hải D- ơng	11711	5538	4864	1309
H- ng Yên	8030	3928	3265	837
Hà Nam	5886	2743	2582	561
Nam Định	12574	5942	5385	1247
Thái Bình	12182	5534	5501	1147
Ninh Bình	7169	3455	3002	712
Đông Bắc - North East	84819	46388	30676	7755
Hà Giang	6240	4456	1430	354
Cao Bằng	5325	3233	1666	426
Lào Cai	5566	3316	1890	360
Bắc Kạn	2925	1594	1095	236
Lạng Sơn	7800	4201	3176	423
Tuyên Quang	7197	3825	2582	790
Yên Bái	6686	3521	2508	657
Thái Nguyên	9804	4819	3921	1064
Phú Thọ	11645	5924	4401	1320
Bắc Giang	12031	6686	4277	1068
Quảng Ninh	9600	4813	3730	1057
Tây Bắc - North West	22526	13440	7607	1479
Lai Châu	5820	3943	1536	341
Sơn La	7596	4644	2503	449
Hòa Bình	9110	4853	3568	689
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	78316	42617	27800	7899
Thanh Hóa	23856	12155	9702	1999
Nghệ An	25449	15101	7498	2850
Hà Tĩnh	11239	5799	4282	1158
Quảng Bình	6588	3386	2614	588
Quảng Trị	4668	2723	1418	527
Thừa Thiên - Huế	6516	3453	2286	777

254 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy**
tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa ph- ơng
 (Cont.) *Number of direct teaching female teachers of grade schools*
as of 31 Dec. 2003 by province

Ng- ời - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	42915	23177	15097	4641
Đà Nẵng	5253	2577	1945	731
Quảng Nam	9442	5238	3269	935
Quảng Ngãi	7591	4145	2537	909
Bình Định	7704	4384	2582	738
Phú Yên	5984	3090	2216	678
Khánh Hòa	6941	3743	2548	650
Tây Nguyên - Central Highlands	33941	20927	10393	2621
Kon Tum	3508	2170	1089	249
Gia Lai	7365	4589	2266	510
Đắk Lắk	14822	9648	4223	951
Lâm Đồng	8246	4520	2815	911
Đông Nam Bộ - South East	70789	38549	24458	7782
TP. Hồ Chí Minh	24403	11610	9200	3593
Ninh Thuận	3663	2321	1090	252
Bình Ph- ớc	5299	3536	1435	328
Tây Ninh	6138	3389	2287	462
Bình D- ơng	4999	2696	1751	552
Đồng Nai	12921	7258	4432	1231
Bình Thuận	7517	4679	2246	592
Bà Rịa - Vũng Tàu	5849	3060	2017	772
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	77124	42180	27493	7451
Long An	7524	4017	2919	588
Đồng Tháp	6731	3867	2159	705
An Giang	8330	4363	3309	658
Tiền Giang	8050	4065	3177	808
Vĩnh Long	5349	2379	2248	722
Bến Tre	6930	3475	2619	836
Kiên Giang	7468	4615	2309	544
Cần Thơ	8131	4552	2822	757
Trà Vinh	4418	2113	1641	664
Sóc Trăng	4471	2534	1362	575
Bạc Liêu	3567	2269	1048	250
Cà Mau	6155	3931	1880	344

255 Số nữ học sinh trong các tr- ờng phổ thông
 tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa ph- ơng
*Number of schoolgirls of grade schools
 as of 31 Dec. 2003 by province*

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	8379213	3987142	3133671	1258400
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1705293	712387	688750	304156
Hà Nội	233981	97796	85301	50884
Hải Phòng	166565	68098	67150	31317
Vĩnh Phúc	117618	49655	48049	19914
Hà Tây	259613	107591	101240	50782
Bắc Ninh	110659	47112	43544	20003
Hải D- ơng	163326	67326	67788	28212
H- ng Yên	116223	47912	49690	18621
Hà Nam	81796	34270	34624	12902
Nam Định	191284	84944	80021	26319
Thái Bình	164629	68193	68533	27903
Ninh Bình	99599	39490	42810	17299
Đông Bắc - <i>North East</i>	1020402	468589	390154	161659
Hà Giang	68167	44031	17352	6784
Cao Bằng	60027	28848	21962	9217
Lào Cai	65050	36757	22665	5628
Bắc Kạn	35254	15352	13753	6149
Lạng Sơn	90751	41836	36669	12246
Tuyên Quang	89182	35709	35187	18286
Yên Bái	85668	38427	29537	17704
Thái Nguyên	108502	46104	44622	17776
Phú Thọ	139968	58087	57417	24464
Bắc Giang	169105	73733	71077	24295
Quảng Ninh	108728	49705	39913	19110
Tây Bắc - <i>North West</i>	250009	140194	81904	27911
Lai Châu	61865	41961	14689	5215
Sơn La	101922	60994	31944	8984
Hòa Bình	86222	37239	35271	13712
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1282188	570872	511088	200228
Thanh Hóa	414838	176932	175409	62497
Nghệ An	384690	170359	152813	61518
Hà Tĩnh	174087	73465	69168	31454
Quảng Bình	105940	48764	41204	15972
Quảng Trị	75681	36814	27592	11275
Thừa Thiên - Huế	126952	64538	44902	17512

255 (Tiếp theo) Số nữ học sinh trong các trường phổ thông
 tại thời điểm 31/12/2003 phân theo địa phương
 (Cont.) Number of schoolgirls of grade schools
 as of 31 Dec. 2003 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	771910	371811	288528	111571
Đà Nẵng	76593	35051	27866	13676
Quảng Nam	166526	77977	63284	25265
Quảng Ngãi	144700	69548	54909	20243
Bình Định	171226	83585	65439	22202
Phú Yên	94395	46250	34242	13903
Khánh Hòa	118470	59400	42788	16282
Tây Nguyên - Central Highlands	579816	315135	193841	70840
Kon Tum	47977	28261	14944	4772
Gia Lai	128179	75832	39016	13331
Đắk Lắk	271715	144231	93405	34079
Lâm Đồng	131945	66811	46476	18658
Đông Nam Bộ - South East	1217712	599636	428746	189330
TP. Hồ Chí Minh	426528	203454	146276	76798
Ninh Thuận	63090	35272	21153	6665
Bình Phước	87032	47436	29426	10170
Tây Ninh	99578	48499	37163	13916
Bình Dương	74882	34830	26983	13069
Đồng Nai	236901	111146	88044	37711
Bình Thuận	136146	72651	46889	16606
Bà Rịa - Vũng Tàu	93555	46348	32812	14395
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1551883	808518	550660	192705
Long An	128414	63389	47728	17297
Đồng Tháp	152581	78348	57197	17036
An Giang	183152	101202	60736	21214
Tiền Giang	148158	70871	55734	21553
Vĩnh Long	98592	42816	37742	18034
Bến Tre	125867	57255	46651	21961
Kiên Giang	154875	89885	50285	14705
Cần Thơ	160463	83143	58157	19163
Trà Vinh	94084	44897	35912	13275
Sóc Trăng	118424	69306	37993	11125
Bạc Liêu	78315	44275	26828	7212
Cà Mau	108958	63131	35697	10130

256 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông so với tổng số dự thi năm học 2002 - 2003 phân theo địa ph- ơng

Percentage of graduates of grade schools compared with total candidates in the school year 2002 - 2003 by province

	%		
	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	99,58	96,25	92,13
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,92	99,27	97,82
Hà Nội	100,00	98,38	97,23
Hải Phòng	99,85	99,00	97,57
Vĩnh Phúc	99,75	99,42	95,50
Hà Tây	99,95	99,60	97,02
Bắc Ninh	99,98	99,83	99,35
Hải D- ơng	99,92	98,25	96,86
H- ơng Yên	99,99	99,08	99,32
Hà Nam	99,93	99,46	96,49
Nam Định	99,97	99,91	98,88
Thái Bình	99,83	99,60	99,25
Ninh Bình	99,91	99,67	95,91
Đông Bắc - North East	99,79	98,01	94,13
Hà Giang	99,92	98,85	88,66
Cao Bằng	99,14	97,27	93,64
Lào Cai	98,98	97,77	88,74
Bắc Kạn	99,96	96,76	91,04
Lạng Sơn	99,90	98,37	85,09
Tuyên Quang	99,94	95,66	88,12
Yên Bái	99,99	99,54	92,59
Thái Nguyên	99,94	95,59	94,70
Phú Thọ	99,92	99,92	96,37
Bắc Giang	99,86	98,86	98,03
Quảng Ninh	99,85	97,38	99,31

256 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông so với tổng số dự thi năm học 2002 - 2003 phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of graduates of grade schools compared with total candidates in the school year 2002 - 2003 by province

	%		
	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Tây Bắc - North West	98,88	97,27	94,78
Lai Châu	97,70	95,91	95,29
Sơn La	98,93	95,53	89,28
Hòa Bình	99,68	99,23	98,53
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	99,33	93,11	95,40
Thanh Hóa	99,67	97,86	97,46
Nghệ An	98,53	86,93	97,33
Hà Tĩnh	99,50	94,03	95,22
Quảng Bình	99,51	94,18	94,02
Quảng Trị	99,99	97,34	86,03
Thừa Thiên - Huế	99,72	92,61	90,40
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	99,79	94,99	89,85
Đà Nẵng	100,00	94,02	93,49
Quảng Nam	99,77	93,89	95,98
Quảng Ngãi	99,67	95,42	85,89
Bình Định	99,81	96,37	88,46
Phú Yên	99,99	93,81	89,44
Khánh Hòa	99,64	95,98	83,28
Tây Nguyên - Central Highlands	98,66	91,89	82,01
Kon Tum	99,90	86,51	82,08
Gia Lai	99,40	89,76	91,49
Đắk Lắk	98,50	94,07	79,98
Lâm Đồng	97,60	92,83	83,39

256 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông so với tổng số dự thi năm học 2002 - 2003 phân theo địa ph- ơng
(Cont.) Percentage of graduates of grade schools compared with total candidates in the school year 2002 - 2003 by province

	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đông Nam Bộ - South East	99,68	96,97	89,14
TP. Hồ Chí Minh	99,87	99,07	88,22
Ninh Thuận	99,46	93,78	80,44
Bình Ph- ớc	99,83	96,79	86,75
Tây Ninh	99,61	97,05	93,11
Bình D- ơng	99,86	96,55	90,33
Đồng Nai	99,19	94,91	93,83
Bình Thuận	99,91	95,47	81,04
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,73	96,25	92,42
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	99,60	95,05	83,88
Long An	99,95	93,79	84,02
Đồng Tháp	99,97	93,64	84,55
An Giang	99,15	94,42	77,32
Tiền Giang	99,44	97,53	93,50
Vĩnh Long	99,86	91,31	81,58
Bến Tre	99,97	98,00	90,19
Kiên Giang	99,92	95,46	86,97
Cần Thơ	99,83	94,70	79,09
Trà Vinh	99,53	93,87	90,00
Sóc Trăng	99,63	92,95	87,03
Bạc Liêu	97,53	97,95	70,53
Cà Mau	99,72	96,91	76,20

257 Giáo dục đại học và cao đẳng trong n-ớc

University and college education in the country

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Số tr-ờng học (Tr-ờng) - Number of schools (School)	178	191	202	214
Công lập - Public	148	168	179	187
Ngoài công lập - Non-public	30	23	23	27
Số giáo viên (Nghìn ng-ời) Number of teachers (Thous. pers.)	32,4	35,9	38,7	40,0
Công lập - Public	27,9	31,4	33,4	34,9
Ngoài công lập - Non-public	4,5	4,5	5,3	5,1
Số sinh viên (Nghìn sinh viên) Number of students (Thous. students)	899,5	974,1	1020,7	1131,0
Công lập - Public	795,6	873,0	908,8	993,9
Ngoài công lập - Non-public	103,9	101,1	111,9	137,1
Trong đó: Hệ dài hạn Of which: Full-time training	552,5	579,2	604,4	653,7
Công lập - Public	452,4	480,8	493,8	529,6
Ngoài công lập - Non-public	100,1	98,4	110,6	124,1
Sinh viên tốt nghiệp (Nghìn sinh viên) Number of graduates (Thous. students)	162,5	168,9	166,8	165,7
Công lập - Public	149,8	157,5	152,6	152,6
Ngoài công lập - Non-public	12,6	11,4	14,2	13,1
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tr-ờng học - School		107,3	105,8	105,9
Công lập - Public	113,0	113,5	106,5	104,5
Ngoài công lập - Non-public		76,7	100,0	117,4
Giáo viên - Teacher		106,7	111,1	107,6
Công lập - Public	103,0	112,6	106,3	104,6
Ngoài công lập - Non-public	138,1	101,4	116,8	96,1
Sinh viên - Student		109,3	108,3	104,8
Công lập - Public	108,3	109,7	104,1	109,4
Ngoài công lập - Non-public	97,3	110,6	122,6	64,3
Trong đó: Hệ dài hạn Of which: Full-time training	108,5	104,8	104,4	108,2
Công lập - Public	107,4	106,3	102,7	107,2
Ngoài công lập - Non-public	98,4	112,3	112,3	70,7
Sinh viên tốt nghiệp - Graduate		133,6	104,0	98,7
Công lập - Public	131,9	105,1	96,9	100,0
Ngoài công lập - Non-public	157,0	90,4	124,7	91,8

258 Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2003 phân theo địa ph- ơng

*Number of teachers, students in universities and colleges
in 2003 by province*

Ng- ời - Person

	Giáo viên - <i>Teacher</i>		Sinh viên - <i>Student</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Công lập <i>Of which: Public</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	39985	34914	1131030	993908
ĐB sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	17187	15934	511233	477700
Hà Nội	13412	12656	439958	416406
Hải Phòng	1392	1040	30302	24642
Vĩnh Phúc	97	97	791	791
Hà Tây	577	577	10683	10683
Bắc Ninh	220	220	5219	5219
Hải D- ơng	191	191	1677	1677
H- ng Yên	446	301	10699	6378
Hà Nam	52	52	1067	1067
Nam Định	301	301	5963	5963
Thái Bình	396	396	4288	4288
Ninh Bình	103	103	586	586
Đông Bắc - <i>North East</i>	2563	2563	51686	51686
Hà Giang	86	86	1048	1048
Cao Bằng	82	82	634	634
Lào Cai	65	65	898	898
Bắc Kạn	49	49	667	667
Lạng Sơn	122	122	908	908
Tuyên Quang	100	100	1373	1373
Yên Bái	72	72	1102	1102
Thái Nguyên	1272	1272	34484	34484
Phú Thọ	304	304	3877	3877
Bắc Giang	223	223	3617	3617
Quảng Ninh	188	188	3078	3078
Tây Bắc - <i>North West</i>	503	503	6307	6307
Lai Châu	112	112	1220	1220
Sơn La	307	307	4482	4482
Hòa Bình	84	84	605	605
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	2889	2866	68307	67824
Thanh Hóa	480	480	6098	6098
Nghệ An	906	906	23064	23064
Hà Tĩnh	88	88	1263	1263
Quảng Bình	50	50	861	861
Quảng Trị	73	73	1163	1163
Thừa Thiên - Huế	1292	1269	35858	35375

258 (Tiếp theo) Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2003 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2003 by province

Ng- ời - Person

	Giáo viên - Teacher		Sinh viên - Student	
	Tổng số Total	Tr.đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Tr.đó: Công lập Of which: Public
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	2629	2445	84763	79065
Đà Nẵng	1409	1225	45634	39936
Quảng Nam	77	77	1857	1857
Quảng Ngãi	209	209	2958	2958
Bình Định	314	314	11357	11357
Phú Yên	157	157	2141	2141
Khánh Hòa	463	463	20816	20816
Tây Nguyên - Central Highlands	813	813	24485	24485
Kon Tum	57	57	726	726
Gia Lai	101	101	1058	1058
Đắk Lắk	400	400	6780	6780
Lâm Đồng	255	255	15921	15921
Đông Nam Bộ - South East	10673	7393	320566	228278
TP. Hồ Chí Minh	9700	6787	300354	218960
Ninh Thuận	53	53	400	400
Bình Ph- ớc	28	28	210	210
Tây Ninh	100	100	1121	1121
Bình D- ơng	224	77	5624	1355
Đồng Nai	394	174	10083	3458
Bình Thuận	46	46	457	457
Bà Rịa - Vũng Tàu	128	128	2317	2317
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2728	2397	63683	58563
Long An	89	89	885	885
Đồng Tháp	175	175	3144	3144
An Giang	274	274	6883	6883
Tiền Giang	153	153	1926	1926
Vĩnh Long	589	258	7621	2501
Bến Tre	97	97	995	995
Kiên Giang	116	116	1603	1603
Cần Thơ	850	850	36504	36504
Trà Vinh	106	106	1505	1505
Sóc Trăng	96	96	820	820
Bạc Liêu	125	125	1112	1112
Cà Mau	58	58	685	685

259 Số cán bộ giảng dạy các tr- ờng đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp năm 2003 phân theo loại hình tr- ờng và phân theo trình độ chuyên môn

Number of the teachers at universities, colleges and professional secondary schools in 2003 by type of school and by qualification

Ng- ời - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Giáo viên đại học, cao đẳng <i>At university and college</i>	Giáo viên trung học chuyên nghiệp <i>At professional secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	51106	39985	11121
Phân theo loại hình tr- ờng <i>By type of school</i>			
Công lập - <i>Public</i>	44931	34914	10017
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	6175	5071	1104
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By qualification</i>			
Trên đại học - <i>Post-graduates</i>	18963	17628	1335
Công lập - <i>Public</i>	16231	15189	1042
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2732	2439	293
Đại học, cao đẳng <i>Graduates of universities and colleges</i>	30567	21845	8722
Công lập - <i>Public</i>	27232	19251	7981
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3335	2594	741
Trình độ khác - <i>Others</i>	1576	512	1064
Công lập - <i>Public</i>	1468	474	994
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	108	38	70

260 Giáo dục trung học chuyên nghiệp trong nước

Professional secondary education in the country

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Số trường học (Trường) - Number of schools (School)	253	252	245	268
Công lập - Public	246	241	231	238
Ngoài công lập - Non-public	7	11	14	30
Số giáo viên (Nghìn người) - Number of teachers (Thous. pers.)	10,1	9,3	10,2	11,1
Công lập - Public	10,0	9,2	9,7	10,0
Ngoài công lập - Non-public	0,1	0,1	0,6	1,1
Số học sinh^(*) (Nghìn học sinh) - Number of students^(*) (Thous. pers.)	255,4	271,2	389,3	360,4
Công lập - Public	250,9	262,8	371,1	321,5
Ngoài công lập - Non-public	4,4	8,3	18,2	38,9
Trong đó: Hệ dài hạn				
Of which: Full-time training	204,6	223,9	263,9	298,2
Công lập - Public	200,1	217,5	250,8	275,5
Ngoài công lập - Non-public	4,4	6,4	13,1	22,7
Số học sinh tốt nghiệp^(*) (Nghìn học sinh) - Number of graduates^(*) (Thous. pers.)	72,3	76,9	119,4	115,8
Công lập - Public	71,9	74,6	114,8	107,8
Ngoài công lập - Non-public	0,3	2,2	4,6	8,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Trường học - School	102,8	99,6	97,2	109,4
Công lập - Public	100,0	98,0	95,9	103,0
Ngoài công lập - Non-public		157,1	127,3	214,3
Giáo viên - Teacher	105,4	92,0	109,9	108,5
Công lập - Public	104,2	91,9	105,4	103,5
Ngoài công lập - Non-public		100,0	382,6	193,7
Học sinh - Student	130,3	106,2	143,6	92,6
Công lập - Public	128,1	104,7	141,2	86,6
Ngoài công lập - Non-public		188,6	218,8	213,2
Trong đó: Hệ dài hạn				
Of which: Full-time training	142,7	109,4	117,9	113,0
Công lập - Public	139,5	108,7	115,3	118,9
Ngoài công lập - Non-public		144,3	205,2	173,4
Học sinh tốt nghiệp - Graduate	147,2	106,4	155,3	97,0
Công lập - Public	146,4	103,8	153,8	100,9
Ngoài công lập - Non-public		727,9	205,4	173,7

(*) Tính cả số học sinh trung học chuyên nghiệp ở các trường đại học và cao đẳng.
Including students who are studying in universities and college schools.

261 Số giáo viên và học sinh các trường trung học chuyên nghiệp năm 2003 phân theo địa phương

Number of teachers and students in professional secondary schools in 2003 by province

Ng-ời - Person

	Giáo viên - Teacher		Sinh viên - Student	
	Tổng số Total	Tr.đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Tr.đó: Công lập Of which: Public
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	11121	10017	239915	213101
ĐB sông Hồng - Red River Delta	4435	3678	80590	67731
Hà Nội	1912	1180	41617	29216
Hải Phòng	389	389	7357	7357
Vĩnh Phúc	227	227	4207	4207
Hà Tây	438	438	6278	6278
Bắc Ninh	149	149	3679	3679
Hải D- ơng	443	443	4493	4493
H- ng Yên	100	75	1566	1108
Hà Nam	61	61	1089	1089
Nam Định	332	332	5650	5650
Thái Bình	125	125	2071	2071
Ninh Bình	259	259	2583	2583
Đông Bắc - North East	1178	1178	24434	24434
Hà Giang	43	43	510	510
Cao Bằng	51	51	701	701
Lào Cai	40	40	1172	1172
Lạng Sơn	43	43	1206	1206
Tuyên Quang	24	24	2211	2211
Yên Bái	152	152	3156	3156
Thái Nguyên	310	310	4562	4562
Phú Thọ	123	123	3582	3582
Bắc Giang	116	116	2288	2288
Quảng Ninh	276	276	5046	5046
Tây Bắc - North West	302	302	6313	6313
Lai Châu	70	70	1874	1874
Sơn La	84	84	1948	1948
Hòa Bình	148	148	2491	2491
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	979	979	19602	19602
Thanh Hóa	455	455	7026	7026
Nghệ An	112	112	4532	4532
Hà Tĩnh	109	109	2307	2307
Quảng Bình	138	138	2457	2457
Quảng Trị	47	47	1066	1066
Thừa Thiên - Huế	118	118	2214	2214

261 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các trường trung học chuyên nghiệp năm 2003 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of teachers and students in professional secondary schools in 2003 by province*

Người - Person

	Giáo viên - Teacher		Sinh viên - Student	
	Tổng số Total	Tr.đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Tr.đó: Công lập Of which: Public
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	954	689	28737	17567
Đà Nẵng	413	148	15417	4247
Quảng Nam	206	206	4031	4031
Quảng Ngãi	32	32	675	675
Bình Định	79	79	1813	1813
Phú Yên	140	140	3122	3122
Khánh Hòa	84	84	3679	3679
Tây Nguyên - Central Highlands	402	377	6863	6253
Kon Tum	63	63	909	909
Gia Lai	111	86	2150	1540
Đắk Lắk	61	61	1154	1154
Lâm Đồng	167	167	2650	2650
Đông Nam Bộ - South East	1884	1827	43323	41148
TP. Hồ Chí Minh	1308	1308	25300	25300
Bình Phước	81	81	1530	1530
Tây Ninh	49	49	1150	1150
Bình Dương	105	105	3046	3046
Đồng Nai	256	199	10203	8028
Bình Thuận	28	28	581	581
Bà Rịa - Vũng Tàu	57	57	1513	1513
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	987	987	30053	30053
Long An	43	43	746	746
An Giang	132	132	4396	4396
Tiền Giang	104	104	2436	2436
Vĩnh Long	99	99	2835	2835
Bến Tre	101	101	2591	2591
Kiên Giang	149	149	2962	2962
Cần Thơ	160	160	6727	6727
Trà Vinh	14	14	936	936
Sóc Trăng	58	58	643	643
Bạc Liêu	70	70	3951	3951
Cà Mau	57	57	1830	1830

262 Cơ sở y tế^(*) Health establishments^(*)

	1995	2000	2001	2002	2003
Số cơ sở (Cái) - Number of establishments (Unit)	12972	13117	13172	13095	13162
Trong đó - Of which:					
Bệnh viện - Hospital	791	835	836	842	842
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	1150	936	928	912	930
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	103	92	71	76	77
Trạm y tế xã, ph- ờng Medical service units in villages, precincts	9670	10271	10385	10396	10448
Trạm y tế cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	1170	918	891	810	810
Số gi- ờng bệnh (Nghìn gi- ờng) Number of beds (Thous. beds)	192,3	192,0	192,5	192,6	192,9
Trong đó - Of which:					
Bệnh viện - Hospital	103,9	110,7	112,5	114,4	117,3
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	11,6	9,4	9,4	9,2	9,3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	7,6	12,2	10,4	10,7	10,8
Trạm y tế xã, ph- ờng Medical service units in villages, precincts	53,1	49,1	49,7	47,9	45,1
Trạm y tế cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	11,1	8,3	8,2	8,3	8,3
Gi- ờng bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân (Gi- ờng) Bed per 10000 inhabitant (Bed)	26,7	24,7	24,5	24,2	23,8

(*) Ch- a kể cơ sở t- nhân - Excluding private establishments.

263 Chỉ số phát triển cơ sở y tế^(*) (Năm tr-ớc = 100)

Index of health establishments^(*) (Previous year = 100)

	%				
	1995	2000	2001	2002	2003
Cơ sở - Establishment	100,2	98,9	100,4	99,4	100,5
Trong đó - Of which:					
Bệnh viện - Hospital	101,5	100,2	100,1	100,7	100,0
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	103,0	91,4	99,1	98,3	102,0
Bệnh viện điều d-ỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	95,4	82,1	77,2	107,0	101,3
Trạm y tế xã, ph-õng Medical service units in villages, precincts	100,1	101,6	101,1	100,1	100,5
Trạm y tế cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	99,7	82,0	97,1	90,9	100,0
Gi-õng bệnh - Bed	100,6	98,0	100,3	100,0	100,2
Trong đó - Of which:					
Bệnh viện - Hospital	102,1	100,7	101,6	101,7	102,4
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	110,5	90,4	100,0	98,6	101,1
Bệnh viện điều d-ỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	90,5	93,1	85,2	102,5	100,9
Trạm y tế xã, ph-õng Medical service units in villages, precincts	99,1	99,6	101,2	96,3	94,3
Trạm y tế cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	93,3	78,3	98,8	100,1	100,0
Gi-õng bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân Bed per 10000 inhabitant	98,9	96,7	98,9	98,7	98,3

(*) Xem ghi chú ở biểu 262 - See the note at table 262.

264 Số gi- ờng bệnh tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa ph- ơng^(*)

*Number of hospital beds as of 31 Dec. 2003
by management level and by province^(*)*

Gi- ờng - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan, XN <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	192906	117266	9336	10755	53357
Thuộc hệ thống Bộ Y tế <i>Under Ministry of Health</i>	172614	113616	8856	2845	45105
Trực thuộc Bộ Y tế - <i>Under direct management of Ministry of Health</i>	12480	11920	50	250	
Trực thuộc Sở Y tế - <i>Under management of provincial departments of Health</i>	160134	101696	8806	2595	45105
Thuộc các ngành khác - <i>Under others</i>	20292	3650	480	7910	8252
TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ PHÂN THEO ĐỊA PH- ƠNG <i>UNDER PROVINCIAL DEPARTMENTS OF HEALTH BY PROVINCE</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	33480	21044	919	670	10127
Hà Nội	4269	3390	35		704
Hải Phòng	4920	3480	240	120	1080
Vĩnh Phúc	1821	950	70	100	701
Hà Tây	4170	2280	95		1625
Bắc Ninh	1887	1133	24	60	630
Hải D- ơng	3547	2150	95	50	1052
H- ng Yên	2121	1276	10	30	805
Hà Nam	2260	1160	140		830
Nam Định	3405	2160	50	70	1125
Thái Bình	3040	2005		140	855
Ninh Bình	2040	1060	160	100	720

264 (Tiếp theo) Số gi- ờng bệnh tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa ph- ơng^(*)

(Cont.) Number of hospital beds as of 31 Dec. 2003
by management level and by province^(*)

Gi- ờng - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, ph- ơng, cơ quan, XN <i>Medical service unit</i>
Đông Bắc - North East	23164	12501	1678	450	8426
Hà Giang	1439	620	215		604
Cao Bằng	1637	935	135		567
Lào Cai	2350	1010	390	50	900
Bắc Kạn	1036	600	86	20	330
Lạng Sơn	1698	840	140	40	678
Tuyên Quang	1905	1000	145	50	710
Yên Bái	2052	821	234		983
Thái Nguyên	2636	1540	95	80	861
Phú Thọ	2552	1345	45	70	1092
Bắc Giang	3180	1830	110	90	1135
Quảng Ninh	2679	1960	83	50	566
Tây Bắc - North West	6031	2848	651	60	2397
Lai Châu	1526	640	300		541
Sơn La	2560	1290	180	60	1000
Hòa Bình	1945	918	171		856
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	22772	11855	1646	490	8681
Thanh Hóa	8606	4460	526	120	3450
Nghệ An	6035	3045	430	200	2360
Hà Tĩnh	3479	1890	230	100	1259
Quảng Bình	1780	1005	120		655
Quảng Trị	1457	775	125	30	507
Thừa Thiên - Huế	1415	680	215	40	450
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	13486	9764	609	335	2703
Đà Nẵng	2262	1860		50	352
Quảng Nam	2962	1700	147		1110
Quảng Ngãi	2423	1735	150		528
Bình Định	2705	2245	80	50	330
Phú Yên	1335	870	85	100	250
Khánh Hòa	1799	1354	147	135	133

264 (Tiếp theo) Số gi- ờng bệnh tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa ph- ơng^(*)

(Cont.) Number of hospital beds as of 31 Dec. 2003
by management level and by province^(*)

Gi- ờng - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, ph- ơng, cơ quan, XN <i>Medical service unit</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	8087	4985	400	150	2417
Kon Tum	1280	710	80	50	410
Gia Lai	2261	1320	110	40	791
Đắk Lắk	2314	1640			624
Lâm Đồng	2232	1315	210	60	592
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	27468	21896	875	350	3727
TP. Hồ Chí Minh	15737	13766	304	270	867
Ninh Thuận	1095	660	55	60	290
Bình Ph- ớc	961	620	60		261
Tây Ninh	1740	1260	40	20	420
Bình D- ơng	1471	1020	36		395
Đồng Nai	3325	2370	130		825
Bình Thuận	1995	1270	190		515
Bà Rịa - Vũng Tàu	1144	930	60		154
ĐB sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	25646	16803	2028	90	6627
Long An	1944	1340	75		519
Đồng Tháp	2382	1470	200	40	672
An Giang	3774	2094	290		1340
Tiền Giang	2672	1670	226		766
Vĩnh Long	1480	920	50		510
Bến Tre	1959	1335	80		544
Kiên Giang	2794	1914	240		640
Cần Thơ	2519	1990	267		262
Trà Vinh	1355	810	150		395
Sóc Trăng	1494	830	185		469
Bạc Liêu	1184	930	25		221
Cà Mau	2089	1500	240	50	289

(*) Xem ghi chú ở biểu 262 - See the note at table 262.

494 Giáo dục, Y tế, VH, TT & MSDC - Education, Health, Culture and Living standard

265 Số cán bộ y tế (*)

Number of health staffs (*)

	1995	2000	2001	2002	2003
Nghìn ng-ời - Thous. pers.					
Ngành y - Medical staff					
Bác sỹ - Doctor	30,6	39,2	41,0	44,5	47,2
Y sĩ - Assistant physician	45,0	50,8	50,9	50,6	48,7
Y tá - Nurse	47,6	46,2	45,9	46,4	47,8
Nữ hộ sinh - Midwife	11,7	14,2	14,5	15,4	16,2
Bác sỹ bình quân cho 1 vạn dân (Ng-ời) Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)	4,3	5,0	5,2	5,6	5,8
Ngành d-ợc - Pharmaceutical staff					
D-ợc sỹ cao cấp - Pharmacist of high degree	5,7	6,0	6,0	6,1	5,6
D-ợc sỹ trung cấp - Pharmacist of middle degree	6,4	7,8	8,5	9,0	9,7
D-ợc tá - Assistant pharmacist	9,3	9,3	9,6	9,6	9,4
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Ngành y - Medical staff					
Bác sỹ - Doctor	103,0	105,7	104,6	108,5	106,2
Y sĩ - Assistant physician	100,4	99,2	100,2	99,3	96,2
Y tá - Nurse	93,7	101,5	99,4	101,2	103,0
Nữ hộ sinh - Midwife	105,4	104,4	102,1	106,5	105,5
Bác sỹ bình quân cho 1 vạn dân Doctor per 10000 inhabitant	101,4	104,2	103,2	107,0	104,6
Ngành d-ợc - Pharmaceutical staff					
D-ợc sỹ cao cấp - Pharmacist of high degree	96,6	103,4	100,0	102,1	91,2
D-ợc sỹ trung cấp - Pharmacist of middle degree	104,9	109,9	109,0	106,6	106,9
D-ợc tá - Assistant pharmacist	97,9	100,0	103,2	99,9	98,2

(*) Xem ghi chú ở biểu 262 - See the note at table 262.

266 Số cán bộ ngành y tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương^(*)

*Number of medical staffs as of 31 Dec. 2003
by management level and by province^(*)*

Ng-ời - Person

	Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Nữ hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	47210	48662	47802	16243
Thuộc hệ thống Bộ Y tế <i>Under Ministry of Health</i>	45403	47227	43942	16045
Trực thuộc Bộ Y tế - <i>Under direct management of Ministry of Health</i>	7623	461	4315	509
Trực thuộc Sở Y tế - <i>Under management of provincial departments of Health</i>	37780	46766	39627	15536
Thuộc các ngành khác - <i>Under others</i>	1807	1435	3860	198
TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG <i>UNDER PROVINCIAL DEPARTMENTS OF HEALTH BY PROVINCE</i>				
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	8449	8599	8233	2796
Hà Nội	1584	639	1546	495
Hải Phòng	1180	849	1393	437
Vĩnh Phúc	365	656	387	122
Hà Tây	942	1645	639	313
Bắc Ninh	497	686	342	97
Hải Dương	688	933	753	303
Hưng Yên	404	612	440	196
Hà Nam	482	396	504	129
Nam Định	892	672	1037	318
Thái Bình	1013	885	778	242
Ninh Bình	402	626	414	144

266 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành y tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa ph- ơng^(*)

(Cont.) Number of medical staffs as of 31 Dec. 2003
by management level and by province^(*)

Ng- ời - Person

	Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Y tá Nurse	Nữ hộ sinh Midwife
Đông Bắc - North East	5232	8077	5047	1865
Hà Giang	302	853	252	213
Cao Bằng	355	534	410	223
Lào Cai	295	456	610	239
Bắc Kạn	254	310	230	72
Lạng Sơn	517	786	378	200
Tuyên Quang	393	686	220	55
Yên Bái	426	734	487	294
Thái Nguyên	746	632	646	116
Phú Thọ	578	1319	525	142
Bắc Giang	703	1214	505	127
Quảng Ninh	663	553	784	184
Tây Bắc - North West	1129	2777	1454	523
Lai Châu	291	963	505	76
Sơn La	425	808	606	277
Hòa Bình	413	1006	343	170
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	4200	7247	4825	2423
Thanh Hóa	1454	3127	1056	474
Nghệ An	963	1578	1723	581
Hà Tĩnh	527	1193	868	434
Quảng Bình	376	552	501	330
Quảng Trị	361	369	381	268
Thừa Thiên - Huế	519	428	296	336
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	3546	3792	3564	1587
Đà Nẵng	674	330	556	221
Quảng Nam	649	949	744	391
Quảng Ngãi	576	744	607	326
Bình Định	651	718	783	216
Phú Yên	532	438	379	195
Khánh Hòa	464	613	495	238

266 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành y tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa ph- ơng^(*)

(Cont.) Number of medical staffs as of 31 Dec. 2003
by management level and by province^(*)

Ng- ời - Person

	Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Y tá Nurse	Nữ hộ sinh Midwife
Tây Nguyên - Central Highlands	1826	2067	2142	1044
Kon Tum	191	195	368	136
Gia Lai	399	489	736	329
Đắk Lắk	734	796	595	301
Lâm Đồng	502	587	443	278
Đông Nam Bộ - South East	7071	4712	8171	2613
TP. Hồ Chí Minh	4057	1293	5078	1259
Ninh Thuận	241	423	194	92
Bình Ph- ớc	315	314	316	184
Tây Ninh	505	661	480	161
Bình D- ơng	338	389	286	183
Đồng Nai	686	673	910	390
Bình Thuận	498	685	480	177
Bà Rịa - Vũng Tàu	431	274	427	167
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	6327	9495	6191	2685
Long An	557	893	528	302
Đồng Tháp	619	830	481	271
An Giang	797	1135	910	349
Tiền Giang	613	829	625	218
Vĩnh Long	384	626	304	168
Bến Tre	512	766	576	206
Kiên Giang	528	949	543	293
Cần Thơ	770	888	771	307
Trà Vinh	344	522	395	145
Sóc Trăng	396	590	412	166
Bạc Liêu	365	591	249	82
Cà Mau	442	876	397	178

(*) Xem ghi chú ở biểu 262 - See the note at table 262.

498 Giáo dục, Y tế, VH, TT & MSDC - Education, Health, Culture and Living standard

267 Số cán bộ ngành d- ọc tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa ph- ơng^(*)

*Number of pharmaceutical staffs as of 31 Dec. 2003
by management level and by province^(*)*

Ng- ời - Person

	D- ọc sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	D- ọc sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	D- ọc tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5610	9668	9395
Thuộc hệ thống Bộ Y tế <i>Under Ministry of Health</i>	5370	9453	9142
Trực thuộc Bộ Y tế <i>Under direct management of Ministry of Health</i>	1797	547	617
Trực thuộc Sở Y tế - <i>Under management of provincial departments of Health</i>	3573	8906	8525
Thuộc các ngành khác - <i>Under others</i>	240	215	253
TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG <i>UNDER PROVINCIAL DEPARTMENTS OF HEALTH BY PROVINCE</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1117	1668	2569
Hà Nội	347	204	259
Hải Phòng	116	178	307
Vĩnh Phúc	64	82	170
Hà Tây	84	187	277
Bắc Ninh	33	60	57
Hải D- ơng	112	292	205
H- ơng Yên	36	51	39
Hà Nam	61	80	124
Nam Định	124	180	427
Thái Bình	96	271	500
Ninh Bình	44	83	204

267 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành d- ọc tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa ph- ơng^(*)

(Cont.) Number of pharmaceutical staffs as of 31 Dec. 2003
by management level and by province^(*)

Ng- ời - Person

	D- ọc sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	D- ọc sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	D- ọc tá <i>Assistant pharmacist</i>
Đông Bắc - North East	398	844	1128
Hà Giang	31	59	66
Cao Bằng	25	33	40
Lào Cai	19	53	70
Bắc Kạn	8	32	29
Lạng Sơn	45	76	87
Tuyên Quang	26	37	17
Yên Bái	41	73	160
Thái Nguyên	40	117	113
Phú Thọ	45	150	286
Bắc Giang	62	81	133
Quảng Ninh	56	133	127
Tây Bắc - North West	136	388	283
Lai Châu	38	84	94
Sơn La	54	156	32
Hòa Bình	44	148	157
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	417	968	1451
Thanh Hóa	171	291	413
Nghệ An	108	251	408
Hà Tĩnh	52	140	281
Quảng Bình	39	125	223
Quảng Trị	21	103	95
Thừa Thiên - Huế	26	58	31
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	318	763	601
Đà Nẵng	56	104	47
Quảng Nam	43	175	138
Quảng Ngãi	43	82	40
Bình Định	88	179	118
Phú Yên	42	61	89
Khánh Hòa	46	162	169

267 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành dược tại thời điểm 31/12/2003 phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of pharmaceutical staffs as of 31 Dec. 2003
by management level and by province^(*)

	Người - Person		
	D-ợc sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	D-ợc sĩ trung cấp Pharmacist of middle degree	D-ợc tá Assistant pharmacist
Tây Nguyên - Central Highlands	79	322	311
Kon Tum	11	38	51
Gia Lai	19	66	53
Đắk Lắk	12	67	49
Lâm Đồng	37	151	158
Đông Nam Bộ - South East	526	1229	1097
TP. Hồ Chí Minh	230	278	199
Ninh Thuận	16	59	86
Bình Phước	10	51	21
Tây Ninh	52	190	160
Bình Dương	53	203	187
Đồng Nai	75	124	165
Bình Thuận	37	127	220
Bà Rịa - Vũng Tàu	53	197	59
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	582	2724	1085
Long An	63	69	143
Đồng Tháp	85	355	239
An Giang	40	284	84
Tiền Giang	59	375	121
Vĩnh Long	59	258	75
Bến Tre	57	235	91
Kiên Giang	17	104	32
Cần Thơ	92	518	87
Trà Vinh	19	112	14
Sóc Trăng	27	146	50
Bạc Liêu	17	76	54
Cà Mau	47	192	95

(*) Xem ghi chú ở biểu 262 - See the note at table 262.

	1995	2000	2001	2002	2003
Số l- ợng - Quantity					
Số th- viện - Number of libraries	575	642	643	653	661
Th- viện trung - ơng - <i>Central library</i>	4	1	1	1	1
Th- viện tỉnh, thành phố <i>City and provincial library</i>	53	61	61	61	61
Th- viện quận, huyện, thị xã <i>District library</i>	500	562	566	576	587
Th- viện thiếu nhi - <i>Children library</i>	18	18	15	15	12
Số sách trong th- viện - Nghìn bản Number of books in libraries - Thous. copies	14519	15564	15721	15060	16270
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Th- viện - Library	99,5	99,5	100,2	101,6	101,2
Th- viện trung - ơng - <i>Central library</i>	100,0		100,0	100,0	100,0
Th- viện tỉnh, thành phố <i>City and provincial library</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Th- viện quận, huyện, thị xã <i>District library</i>	100,4	99,8	100,7	101,8	101,9
Th- viện thiếu nhi - <i>Children library</i>	78,3	105,9	83,3	100,0	80,0
Sách trong th- viện Books in libraries	107,0	91,2	101,0	95,8	108,0

269 Nghệ thuật sân khấu và chiếu phim

Performing arts and cinema

	1995	2000	2001	2002	2003
Nghệ thuật - Performing arts					
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị)					
<i>Number of professional performing units (Unit)</i>	157	132	151	156	159
Trong đó: Trung - ơng quản lý					
<i>Of which: Central management</i>	12	12	27	27	27
Số rạp (Rạp)					
<i>Number of playhouses (Playhouse)</i>	80	59	69	62	68
Số buổi biểu diễn (Buổi)					
<i>Number of performances (Time)</i>	24780	23896	24760	26154	25760
Chiếu phim - Cinema					
Số đơn vị (Đơn vị)					
<i>Number of movie showing groups (Unit)</i>	530	433	428	403	418
Số rạp (Rạp)					
<i>Number of movie houses (Movie house)</i>	220	158	148	108	104
Số buổi chiếu (Nghìn buổi)					
<i>Number of shows (Thous. times)</i>	438,3	406,6	397,0	318,5	294,7

270 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí

Publication

	1995	2000	2001	2002	2003
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	8186	9487	11455	13515	14059
Triệu bản - Mill. copies	169,8	177,6	166,5	217,5	222,8
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung - ơng - Central					
Đầu sách - Title	5284	6395	8364	9560	9755
Triệu bản - Mill. copies	159,0	164,3	151,1	198,3	206,4
Địa ph- ơng - Local					
Đầu sách - Title	2902	3092	3081	3955	4304
Triệu bản - Mill. copies	10,8	13,3	15,4	19,1	16,5
Phân theo loại sách - By topic of books					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	8083	9403	11350	13405	13934
Nghìn bản - Thous. copies	169663	177098	165991	216462	221976
Trong đó - Of which:					
Sách giáo khoa - Text book					
Đầu sách - Title	2464	3614	4116	5214	4872
Nghìn bản - Thous. copies	147591	160376	150587	190344	201686
Sách khoa học xã hội - Books on social science					
Đầu sách - Title	1420	1086	1484	1592	1968
Nghìn bản - Thous. copies	3535	2500	2342	4186	4012
Sách kỹ thuật - Technical book					
Đầu sách - Title	1186	1526	1912	2240	2495
Nghìn bản - Thous. copies	2477	2710	2450	4892	3944
Sách thiếu nhi - Books for children					
Đầu sách - Title	909	1480	1824	1965	2240
Nghìn bản - Thous. copies	13298	9000	8500	9620	9218
Sách văn học - Literary book					
Đầu sách - Title	2104	1697	2014	2394	2359
Nghìn bản - Thous. copies	2762	2512	2112	7420	3116
Sách ngoại văn - Books in foreign languages					
Đầu sách - Title	103	84	95	110	125
Nghìn bản - Thous. copies	137	524	538	1020	864
VĂN HÓA PHẨM (Nghìn bản)					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLE (Thous. copies)	19500	22800	23028	25422	28054
BÁO VÀ TẠP CHÍ (Nghìn bản)					
NEWSPAPER AND MAGAZINE (Thous. copies)	433200	580000	635044	655570	653400

271 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm tr-ớc = 100)

Index of the publication (Previous year = 100)

	%				
	1995	2000	2001	2002	2003
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	116,6	96,3	120,7	118,0	104,0
Bản - Copy	148,8	92,6	93,8	130,6	102,5
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung - ơng - Central					
Đầu sách - Title	122,4	92,4	130,8	114,3	102,0
Bản - Copy	150,0	100,0	92,0	131,3	104,1
Địa ph-ơng - Local					
Đầu sách - Title	107,4	105,5	99,6	128,4	108,8
Bản - Copy	133,3	48,5	115,7	124,1	85,9
Phân theo loại sách - By topic of books					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	133,2	96,3	120,7	118,1	103,9
Bản - Copy	160,1	92,6	93,7	130,4	102,5
Trong đó - Of which:					
Sách giáo khoa - Text book					
Đầu sách - Title	132,0	103,9	113,9	126,7	93,4
Bản - Copy	161,7	92,4	93,9	126,4	106,0
Sách khoa học xã hội - Books on social science					
Đầu sách - Title	160,6	120,4	136,7	107,3	123,6
Bản - Copy	163,9	90,8	93,7	178,7	95,8
Sách kỹ thuật - Technical book					
Đầu sách - Title	158,8	107,0	125,3	117,2	111,4
Bản - Copy	150,6	96,0	90,4	199,7	80,6
Sách thiếu nhi - Books for children					
Đầu sách - Title	104,0	122,1	123,2	107,7	114,0
Bản - Copy	176,8	102,4	94,4	113,2	95,8
Sách văn học - Literary book					
Đầu sách - Title	124,0	61,8	118,7	118,9	98,5
Bản - Copy	82,7	78,3	84,1	351,3	42,0
Sách ngoại văn - Books in foreign languages					
Đầu sách - Title	88,5	97,7	113,1	115,8	113,6
Bản - Copy	86,7	115,9	102,7	189,6	84,7
VĂN HÓA PHẨM - CULTURAL PUBLISHED ARTICLE	314,5	138,2	101,0	110,4	110,4
BÁO VÀ TẠP CHÍ - NEWSPAPER AND MAGAZINE	92,1	102,8	109,5	103,2	99,7

272 Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp và chiếu phim do địa phương quản lý năm 2003

Performing arts and cinema under local management in 2003

	Nghệ thuật - <i>Performing arts</i>		Chiếu phim - <i>Cinema</i>	
	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Number of performing art groups (Group)</i>	Số rạp (Rạp) <i>Number of playhouses (House)</i>	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Number of movie showing groups (Group)</i>	Số rạp (Rạp) <i>Number of movie houses (House)</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	132	56	418	104
ĐB sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	28	13	48	16
Hà Nội	6	3	13	3
Hải Phòng	5	4	4	3
Vĩnh Phúc	1	1	1	1
Hà Tây	4	1	7	2
Bắc Ninh	1	1	3	1
Hải D- ơng	2		3	1
H- ng Yên	1		3	1
Hà Nam	1	1	2	1
Nam Định	3	1	4	1
Thái Bình	3	1	4	1
Ninh Bình	1		4	1
Đông Bắc - <i>North East</i>	14	6	91	12
Hà Giang	1		10	1
Cao Bằng	1	1	9	1
Lào Cai	1		11	1
Bắc Kạn	1		7	
Lạng Sơn	1	2	11	1
Tuyên Quang	1		10	
Yên Bái	1	1	11	1
Thái Nguyên	1	2	9	2
Phú Thọ	2		6	2
Bắc Giang	1		3	1
Quảng Ninh	3		4	2

272 (Tiếp theo) **Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp và chiếu phim do địa phương quản lý năm 2003**
(Cont.) *Performing arts and cinema under local management in 2003*

	Nghệ thuật - <i>Performing arts</i>		Chiếu phim - <i>Cinema</i>	
	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Number of performing art groups (Group)</i>	Số rạp (Rạp) <i>Number of playhouses (House)</i>	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Number of movie showing groups (Group)</i>	Số rạp (Rạp) <i>Number of movie houses (House)</i>
Tây Bắc - <i>North West</i>	3	1	54	2
Lai Châu	1		15	1
Sơn La	1	1	25	
Hòa Bình	1		14	1
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	11	3	34	11
Thanh Hóa	4	1	5	
Nghệ An	2	1	4	1
Hà Tĩnh	1		8	2
Quảng Bình	1	1	7	6
Quảng Trị	1		5	1
Thừa Thiên - Huế	2		5	1
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	10	6	59	13
Đà Nẵng	2	2	4	3
Quảng Nam	2		9	2
Quảng Ngãi	1	1	10	1
Bình Định	2	1	24	5
Phú Yên	1	1	5	1
Khánh Hòa	2	1	7	1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	5		45	6
Kon Tum	1		8	
Gia Lai	1		11	1
Đắk Lắk	2		21	2
Lâm Đồng	1		5	3

272 (Tiếp theo) **Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp và chiếu phim do địa phương quản lý năm 2003**
(Cont.) *Performing arts and cinema under local management in 2003*

	Nghệ thuật - <i>Performing arts</i>		Chiếu phim - <i>Cinema</i>	
	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Number of performing art groups (Group)</i>	Số rạp (Rạp) <i>Number of playhouses (House)</i>	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Number of movie showing groups (Group)</i>	Số rạp (Rạp) <i>Number of movie houses (House)</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	27	14	59	33
TP. Hồ Chí Minh	13	7	25	23
Ninh Thuận	2		5	
Bình Phước	1	1	5	1
Tây Ninh	3		1	
Bình Dương	1	1	2	1
Đồng Nai	2		6	2
Bình Thuận	1	1	10	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	4	5	2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	34	13	28	11
Long An	2		2	3
Đồng Tháp	1		2	1
An Giang	6	4	2	1
Tiền Giang	3	5	4	1
Vĩnh Long	6		1	
Bến Tre	2		4	1
Kiên Giang	3		1	1
Cần Thơ	2	1	1	
Trà Vinh	4	1	1	
Sóc Trăng	2		4	1
Bạc Liêu	1	1	4	1
Cà Mau	2	1	2	1

273 Hoạt động thể dục thể thao 2002 - 2003

Sport activities in 2002 - 2003

	2002	2003	Năm 2003 so với 2002 (%) 2003 over 2002 (%)
SỐ CÁN BỘ THỂ DỤC THỂ THAO - NUMBER OF SPORT STAFFS	24077	27815	115,5
Huấn luyện viên - <i>Coach</i>	2231	2430	108,9
Giáo viên - <i>Sport teacher</i>	19638	22885	116,5
Cán bộ chuyên trách TDTT - <i>Staff responsible for sport</i>	2208	2500	113,2
Ngành thể dục thể thao quản lý Under the management of sport offices	6079	5966	98,1
Huấn luyện viên - <i>Coach</i>	2115	2261	106,9
Giáo viên - <i>Sport teacher</i>	2075	1472	70,9
Cán bộ chuyên trách TDTT - <i>Staff responsible for sport</i>	1889	2233	118,2
Ngành khác quản lý - Under the management of others	17998	21849	121,4
Huấn luyện viên - <i>Coach</i>	116	169	145,7
Giáo viên - <i>Sport teacher</i>	17563	21413	121,9
Cán bộ chuyên trách TDTT - <i>Staff responsible for sport</i>	319	267	83,7
SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN ĐẲNG CẤP CAO NUMBER OF HIGH LEVEL ATHLETES	2647	3149	119,0
Kiên t-ống - <i>Sport master</i>	1091	1290	118,2
Vận động viên cấp I - <i>First level athlete</i>	1556	1859	119,5
SỐ HUY CH-ƠNG THỂ THAO QUỐC TẾ ĐẠT Đ-ỢC NUMBER OF MEDALS OF INTERNATIONAL COMPETITIVE SPORTS			
Huy ch-ơng Vàng - Gold medal	209	355	169,9
Thế giới - <i>World</i>	21	9	42,9
Châu Á - <i>Asia</i>	23	29	126,1
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	165	317	192,1
Huy ch-ơng Bạc - Silver medal	153	261	170,6
Thế giới - <i>World</i>	28	16	57,1
Châu Á - <i>Asia</i>	21	40	190,5
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	104	205	197,1
Huy ch-ơng Đồng - Bronze medal	124	256	206,5
Thế giới - <i>World</i>	7	10	142,9
Châu Á - <i>Asia</i>	21	30	142,9
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	96	216	225,0

274 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002

theo giá thực tế phân theo nguồn thu, phân theo thành thị
nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices
by income source, by residence, by sex of householder
and by region*

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	Tổng số	Chia ra - Of which			
	Total	Thu từ tiền l- ơng, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	356,1	116,4	101,5	80,6	57,7
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	622,1	274,7	42,7	184,0	120,7
Nông thôn - Rural	275,1	68,2	119,4	49,1	38,5
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of householder					
Nam - Male	332,6	99,6	110,5	74,7	47,8
Nữ - Female	446,2	180,8	66,6	103,4	95,4
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	353,1	118,5	87,9	83,4	63,4
Đông Bắc - North East	268,8	70,8	112,6	42,9	42,5
Tây Bắc - North West	197,0	41,8	115,3	15,3	24,6
Bắc Trung Bộ North Central Coast	235,4	54,0	88,6	44,1	48,8
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	305,8	106,7	78,9	79,3	40,9
Tây Nguyên - Central Highlands	244,0	61,3	121,1	39,0	22,6
Đông Nam Bộ - South East	619,7	281,4	71,8	158,4	108,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	371,3	92,7	139,6	87,8	51,3

275 Thu nhập bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa ph- ơng

*Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices
by income source and by province*

*Nghìn đồng - Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền l- ơng, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ N- ƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	356,1	116,4	101,5	80,6	57,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	353,1	118,5	87,9	83,4	63,4
Hà Nội	621,0	308,9	32,3	145,5	134,3
Hải Phòng	410,2	158,9	81,4	92,0	77,9
Vĩnh Phúc	265,0	65,4	103,4	57,3	39,0
Hà Tây	312,7	75,3	94,5	107,2	35,7
Bắc Ninh	326,5	90,4	94,5	91,0	50,6
Hải D- ơng	275,7	74,5	105,8	43,4	52,0
H- ng Yên	296,7	62,5	107,7	76,9	49,6
Hà Nam	258,5	60,1	98,6	54,5	45,3
Nam Định	279,5	75,7	95,3	64,0	44,5
Thái Bình	282,6	65,1	114,8	48,7	54,0
Ninh Bình	257,9	66,2	91,1	50,1	50,6
Đồng Bắc - <i>North East</i>	268,8	70,8	112,6	42,9	42,5
Hà Giang	195,6	30,1	124,1	18,1	23,4
Cao Bằng	210,1	46,1	101,5	26,4	36,0
Lào Cai	205,9	54,6	102,6	27,7	21,1
Bắc Kạn	191,3	45,0	96,0	30,3	20,1
Lạng Sơn	270,4	49,6	126,8	59,4	34,6
Tuyên Quang	250,1	53,1	138,9	25,2	33,0
Yên Bái	252,8	69,1	105,7	39,5	38,5
Thái Nguyên	269,3	63,6	104,6	55,1	46,0
Phú Thọ	256,2	69,3	104,0	37,6	45,3
Bắc Giang	270,3	66,9	124,0	35,6	43,8
Quảng Ninh	432,4	166,5	99,7	85,5	80,8

275 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income source and by province

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền l- ơng, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Tây Bắc - North West	197,0	41,8	115,3	15,3	24,6
Lai Châu	173,1	36,4	103,8	11,9	21,0
Sơn La	209,6	34,7	143,8	10,3	20,8
Hòa Bình	204,5	53,1	97,3	22,8	31,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	235,4	54,0	88,6	44,1	48,8
Thanh Hóa	224,8	52,9	96,3	33,5	42,1
Nghệ An	236,5	50,5	98,7	38,6	48,6
Hà Tĩnh	227,0	36,3	81,5	47,4	61,8
Quảng Bình	219,1	56,3	79,9	38,0	44,9
Quảng Trị	227,3	49,4	87,9	57,4	32,6
Thừa Thiên - Huế	295,8	91,4	50,0	87,4	67,0
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	305,8	106,7	78,9	79,3	40,9
Đà Nẵng	462,6	221,3	27,1	141,1	73,1
Quảng Nam	250,3	71,4	83,1	55,1	40,7
Quảng Ngãi	264,4	89,7	87,1	65,0	22,5
Bình Định	297,8	95,8	80,5	84,8	36,8
Phú Yên	291,8	83,2	101,0	74,5	33,1
Khánh Hòa	343,0	128,8	80,2	81,7	52,3
Tây Nguyên - Central Highlands	244,0	61,3	121,1	39,0	22,6
Kon Tum	234,4	54,9	139,9	21,2	18,4
Gia Lai	235,1	70,9	102,2	36,0	26,1
Đắk Lắk	231,4	51,3	127,7	34,4	18,0
Lâm Đồng	282,4	73,8	120,9	58,0	29,8

275 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income source and by province

Nghìn đồng - Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền l- ơng, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	619,7	281,4	71,8	158,4	108,1
TP. Hồ Chí Minh	904,1	464,8	20,9	245,7	172,7
Ninh Thuận	302,4	79,7	112,0	76,6	34,0
Bình Ph- ớc	331,2	87,5	158,2	54,0	31,7
Tây Ninh	329,9	127,0	84,7	79,6	38,6
Bình D- ơng	504,3	227,0	88,6	122,4	66,3
Đồng Nai	510,4	181,8	109,7	116,2	102,7
Bình Thuận	338,7	100,7	112,7	84,4	40,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	475,4	206,7	98,7	109,3	60,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	371,3	92,7	139,6	87,8	51,3
Long An	360,6	125,9	122,5	66,6	45,6
Đồng Tháp	390,2	73,3	140,6	135,2	41,2
An Giang	415,7	103,7	108,5	113,7	89,9
Tiền Giang	352,2	90,9	122,0	93,5	45,8
Vĩnh Long	334,4	81,5	128,6	66,5	57,7
Bến Tre	302,8	93,7	111,6	61,8	35,7
Kiên Giang	411,1	109,2	179,6	77,7	44,7
Cần Thơ	400,1	108,3	116,7	115,2	60,0
Trà Vinh	321,0	72,3	157,7	50,9	40,2
Sóc Trăng	320,2	71,5	144,9	54,7	49,2
Bạc Liêu	387,5	94,4	177,4	78,4	37,4
Cà Mau	394,8	69,3	219,7	70,6	35,2

276 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng^(*) *Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile, by residence, by sex of householder and by region^(*)*

Nghìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	356,1	107,7	178,3	251,0	370,5	872,9
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	622,1	184,2	324,1	459,8	663,6	1479,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	275,1	100,2	159,8	217,7	299,4	598,6
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of householder</i>						
Nam - <i>Male</i>	332,6	104,9	171,4	237,9	345,4	803,4
Nữ - <i>Female</i>	446,2	123,3	215,8	317,0	473,9	1101,5
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	353,1	120,7	190,5	258,4	368,1	828,3
Đông Bắc - <i>North East</i>	268,8	95,1	151,7	211,9	297,4	588,0
Tây Bắc - <i>North West</i>	197,0	75,0	110,9	145,9	206,6	446,6
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	235,4	88,9	135,7	183,5	250,4	518,7
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	305,9	112,9	182,1	244,2	333,4	656,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	244,0	85,5	140,4	185,6	262,1	546,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	619,7	165,4	303,0	452,3	684,6	1493,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	371,3	126,2	203,8	277,3	389,3	860,1

(*) Mỗi nhóm 20% số hộ - Each quintile contains 20% of households.

514 Giáo dục, Y tế, VH, TT & MSDC - Education, Health, Culture and Living standard

277 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

*Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices
by income quintile and by province*

Nghìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ N-ƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	356,1	107,7	178,3	251,0	370,5	872,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	353,1	120,7	190,5	258,4	368,1	828,3
Hà Nội	621,0	204,5	368,4	499,8	672,8	1360,5
Hải Phòng	410,2	127,7	225,4	312,0	434,7	952,5
Vĩnh Phúc	265,0	106,4	162,6	220,0	293,1	543,2
Hà Tây	312,7	107,4	162,8	221,9	303,9	768,0
Bắc Ninh	326,5	142,9	216,6	273,7	352,3	648,3
Hải Dương	275,7	113,2	169,5	225,1	302,5	569,1
Hưng Yên	296,7	121,4	179,9	231,0	312,1	639,8
Hà Nam	258,5	106,8	158,6	206,0	270,5	551,9
Nam Định	279,5	119,6	177,7	226,9	294,5	579,9
Thái Bình	282,6	133,3	195,1	239,8	308,1	537,2
Ninh Bình	257,9	109,0	157,9	207,6	280,6	535,0
Đông Bắc - <i>North East</i>	268,8	95,1	151,7	211,9	297,4	588,0
Hà Giang	195,6	95,6	126,2	155,4	195,0	407,4
Cao Bằng	210,0	77,2	110,1	148,9	221,8	493,1
Lào Cai	205,9	78,8	106,4	147,4	222,9	475,2
Bắc Kạn	190,9	62,8	101,4	142,7	215,8	434,6
Lạng Sơn	271,1	96,3	148,7	201,9	277,5	632,1
Tuyên Quang	250,1	108,5	163,8	206,3	270,4	502,9
Yên Bái	252,8	100,8	142,6	195,5	292,6	532,7
Thái Nguyên	269,3	88,2	146,2	210,9	304,4	597,2
Phú Thọ	256,2	102,7	148,1	198,4	271,7	560,6
Bắc Giang	270,3	119,8	201,8	240,1	293,2	497,5
Quảng Ninh	432,4	157,5	274,3	378,5	499,5	853,5

277 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile and by province

Ngìn đồng - Thous. dong\$

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Tây Bắc - North West	197,0	75,0	110,9	145,9	206,6	446,6
Lai Châu	173,0	72,0	98,6	135,7	186,0	374,6
Sơn La	209,6	85,3	120,8	155,0	218,7	468,8
Hòa Bình	204,5	70,8	110,7	145,7	214,7	481,3
Bắc Trung Bộ North Central Coast	235,4	88,9	135,7	183,5	250,4	518,7
Thanh Hóa	224,8	89,0	139,4	184,0	238,3	474,0
Nghệ An	236,4	89,2	131,7	178,5	253,0	530,1
Hà Tĩnh	227,0	85,3	121,4	166,2	234,5	527,9
Quảng Bình	219,1	84,3	132,1	179,0	242,2	459,2
Quảng Trị	227,3	84,8	131,3	179,8	258,2	484,3
Thừa Thiên - Huế	295,8	108,2	169,1	227,7	306,2	668,9
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	305,9	112,9	182,1	244,2	333,4	656,9
Đà Nẵng	462,6	178,7	281,1	373,9	509,7	971,1
Quảng Nam	250,3	104,9	158,5	208,0	277,9	503,4
Quảng Ngãi	264,2	102,3	169,0	222,6	291,0	537,4
Bình Định	297,8	118,6	180,5	240,3	324,3	626,1
Phú Yên	291,8	105,4	172,5	225,4	305,0	651,4
Khánh Hòa	343,0	120,5	213,1	285,5	389,1	708,6
Tây Nguyên - Central Highlands	244,0	85,5	140,4	185,6	262,1	546,7
Kon Tum	234,3	106,7	160,0	200,0	248,4	458,9
Gia Lai	235,1	81,5	130,9	167,2	243,5	553,9
Đắk Lắk	231,4	84,7	142,3	182,5	252,3	496,0
Lâm Đồng	282,4	84,8	147,0	208,4	316,8	657,4

277 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile and by province

Nghìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Đông Nam Bộ - South East	619,7	165,4	303,0	452,3	684,6	1493,2
TP. Hồ Chí Minh	904,1	316,4	525,2	721,6	1008,8	1951,6
Ninh Thuận	302,4	87,7	145,9	195,0	279,2	805,8
Bình Phước	331,2	119,7	194,7	259,7	360,1	722,9
Tây Ninh	329,9	138,0	235,7	280,1	338,9	660,2
Bình Dương	504,3	195,6	309,2	417,4	558,3	1043,1
Đồng Nai	510,4	157,6	286,9	398,1	556,1	1153,6
Bình Thuận	338,6	139,1	215,7	280,5	370,2	688,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	475,4	159,6	265,0	361,5	516,2	1076,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	371,3	126,2	203,8	277,3	389,3	860,1
Long An	360,6	130,3	222,1	296,2	398,3	756,9
Đồng Tháp	390,2	127,8	199,0	265,6	371,1	988,9
An Giang	415,7	128,9	212,3	320,8	456,3	961,0
Tiền Giang	352,2	132,4	208,6	282,6	389,9	748,6
Vĩnh Long	334,4	127,4	193,6	257,5	350,0	744,6
Bến Tre	302,8	122,5	202,3	254,9	325,8	609,5
Kiên Giang	411,1	128,1	200,7	286,0	423,5	1019,2
Cần Thơ	400,1	139,4	221,2	297,4	407,0	938,2
Trà Vinh	321,0	106,0	181,2	246,9	349,1	724,1
Sóc Trăng	320,2	108,6	168,4	223,7	317,3	783,5
Bạc Liêu	387,5	142,1	245,2	330,1	446,3	776,8
Cà Mau	394,9	132,7	213,9	280,3	382,6	967,2

278

Chênh lệch thu nhập bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by residence, by sex of householder and by region

	Thu nhập bình quân đầu ng- ời một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>Lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>Highest income quintile</i>	
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	107,7	872,9	8,1
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	184,2	1479,2	8,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	100,2	598,6	6,0
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of householder</i>			
Nam - <i>Male</i>	104,9	803,4	7,7
Nữ - <i>Female</i>	123,3	1101,5	8,9
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	120,7	828,3	6,9
Đông Bắc - <i>North East</i>	95,1	588,0	6,2
Tây Bắc - <i>North West</i>	75,0	446,6	6,0
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	88,9	518,7	5,8
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	112,9	656,9	5,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	85,5	546,7	6,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	165,4	1493,2	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	126,2	860,1	6,8

279 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu ng- ời một tháng
năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm
thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng
*Difference between the highest income quintile
and the lowest income quintile on monthly average income
per capita in 2001-2002 at current prices by province*

	Thu nhập bình quân đầu ng- ời một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dong)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>Lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>Highest income quintile</i>	
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	107,7	872,9	8,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	120,7	828,3	6,9
Hà Nội	204,5	1360,5	6,7
Hải Phòng	127,7	952,5	7,5
Vĩnh Phúc	106,4	543,2	5,1
Hà Tây	107,4	768,0	7,1
Bắc Ninh	142,9	648,3	4,5
Hải D- ơng	113,2	569,1	5,0
H- ng Yên	121,4	639,8	5,3
Hà Nam	106,8	551,9	5,2
Nam Định	119,6	579,9	4,8
Thái Bình	133,3	537,2	4,0
Ninh Bình	109,0	535,0	4,9
Đồng Bắc - North East	95,1	588,0	6,2
Hà Giang	95,6	407,4	4,3
Cao Bằng	77,2	493,1	6,4
Lào Cai	78,8	475,2	6,0
Bắc Kạn	62,8	434,6	6,9
Lạng Sơn	96,3	632,1	6,6
Tuyên Quang	108,5	502,9	4,6
Yên Bái	100,8	532,7	5,3
Thái Nguyên	88,2	597,2	6,8
Phú Thọ	102,7	560,6	5,5
Bắc Giang	119,8	497,5	4,2
Quảng Ninh	157,5	853,5	5,4

279 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa phương**
(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>Lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>Highest income quintile</i>	
Tây Bắc - North West	75,0	446,6	6,0
Lai Châu	72,0	374,6	5,2
Sơn La	85,3	468,8	5,5
Hòa Bình	70,8	481,3	6,8
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	88,9	518,7	5,8
Thanh Hóa	89,0	474,0	5,3
Nghệ An	89,2	530,1	5,9
Hà Tĩnh	85,3	527,9	6,2
Quảng Bình	84,3	459,2	5,4
Quảng Trị	84,8	484,3	5,7
Thừa Thiên - Huế	108,2	668,9	6,2
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	112,9	656,9	5,8
Đà Nẵng	178,7	971,1	5,4
Quảng Nam	104,9	503,4	4,8
Quảng Ngãi	102,3	537,4	5,3
Bình Định	118,6	626,1	5,3
Phú Yên	105,4	651,4	6,2
Khánh Hòa	120,5	708,6	5,9
Tây Nguyên - Central Highlands	85,5	546,7	6,4
Kon Tum	106,7	458,9	4,3
Gia Lai	81,5	553,9	6,8
Đắk Lắk	84,7	496,0	5,9
Lâm Đồng	84,8	657,4	7,8

279 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa phương**
(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>Lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>Highest income quintile</i>	
Đông Nam Bộ - South East	165,4	1493,2	9,0
TP. Hồ Chí Minh	316,4	1951,6	6,2
Ninh Thuận	87,7	805,8	9,2
Bình Phước	119,7	722,9	6,0
Tây Ninh	138,0	660,2	4,8
Bình Dương	195,6	1043,1	5,3
Đồng Nai	157,6	1153,6	7,3
Bình Thuận	139,1	688,3	4,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	159,6	1076,8	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	126,2	860,1	6,8
Long An	130,3	756,9	5,8
Đồng Tháp	127,8	988,9	7,7
An Giang	128,9	961,0	7,5
Tiền Giang	132,4	748,6	5,7
Vĩnh Long	127,4	744,6	5,8
Bến Tre	122,5	609,5	5,0
Kiên Giang	128,1	1019,2	8,0
Cần Thơ	139,4	938,2	6,7
Trà Vinh	106,0	724,1	6,8
Sóc Trăng	108,6	783,5	7,2
Bạc Liêu	142,1	776,8	5,5
Cà Mau	132,7	967,2	7,3

280 Chi tiêu bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002
theo giá thực tế phân theo khoản chi, phân theo thành thị
nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
*Monthly average expenditure per capita in 2001-2002
at current prices by type of expenditure, by residence,
by sex of householder and by region*

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	Tổng chi tiêu <i>Total expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Chi tiêu khác <i>Others</i>
		Chi cho đời sống <i>Living expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
			Chi ăn, uống, hút <i>Eating, drinking & smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn uống, hút <i>Non-eating, drinking & smoking expenditure</i>	
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	293,7	269,1	152,5	116,7	24,6
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	497,5	460,8	237,6	223,2	36,7
Nông thôn - <i>Rural</i>	232,1	211,1	126,7	84,4	20,9
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of householder</i>					
Nam - <i>Male</i>	272,6	250,0	144,5	105,5	22,6
Nữ - <i>Female</i>	375,5	343,4	183,4	160,0	32,1
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	300,2	271,2	146,0	125,2	28,9
Đông Bắc - <i>North East</i>	240,8	220,2	134,8	85,5	20,6
Tây Bắc - <i>North West</i>	192,4	179,0	115,0	64,0	13,4
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	210,2	192,8	112,4	80,4	17,4
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	267,0	247,6	139,7	107,9	19,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	216,3	201,8	118,3	83,6	14,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	482,1	447,6	235,7	211,9	34,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	284,8	258,4	156,4	102,0	26,4

281 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile, by residence, by sex of householder and by region

*Nghìn đồng - Thous. dong*s

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ N- ỐC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	269,1	123,3	169,7	213,7	290,3	548,5
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	460,8	197,5	292,1	394,5	537,4	882,3
Nông thôn - <i>Rural</i>	211,1	116,3	156,2	190,6	235,1	357,5
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of householder</i>						
Nam - <i>Male</i>	250,0	121,0	165,0	204,4	270,3	489,1
Nữ - <i>Female</i>	343,4	135,2	197,7	265,2	380,7	738,5
Phân theo vùng - <i>By region</i>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	271,2	131,9	174,2	215,5	279,0	555,3
Đông Bắc - <i>North East</i>	220,2	112,7	151,5	186,9	248,2	401,8
Tây Bắc - <i>North West</i>	179,0	89,2	110,7	147,1	194,8	353,8
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	192,8	108,3	137,1	163,7	210,3	344,7
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	247,6	127,7	176,6	207,8	269,3	456,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	201,8	101,3	131,5	168,9	233,6	373,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	447,6	189,9	250,2	367,9	521,0	909,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	258,4	142,4	185,3	228,5	294,0	441,7

282 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile and by province

Nghìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ N-ƯỚC - WHOLE COUNTRY	269,1	123,3	169,7	213,7	290,3	548,5
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	271,2	131,9	174,2	215,5	279,0	555,3
Hà Nội	518,0	196,5	317,6	478,4	645,9	953,0
Hải Phòng	319,8	153,7	196,0	278,1	342,7	627,0
Vĩnh Phúc	192,0	111,1	147,2	206,2	216,5	279,9
Hà Tây	208,2	118,5	169,9	196,5	241,1	315,1
Bắc Ninh	237,5	146,6	190,4	210,6	270,3	370,5
Hải Dương	227,9	132,0	178,9	208,6	264,0	356,6
Hưng Yên	207,6	134,8	171,1	198,2	210,9	322,9
Hà Nam	188,6	126,2	150,0	180,6	192,7	292,6
Nam Định	206,3	126,0	158,4	188,0	228,4	330,0
Thái Bình	201,7	129,5	158,6	186,3	203,6	329,7
Ninh Bình	203,7	122,6	155,3	180,9	228,3	331,8
Đông Bắc - North East	220,2	112,7	151,5	186,9	248,2	401,8
Hà Giang	166,4	99,5	124,4	146,2	162,5	297,4
Cao Bằng	189,3	108,5	126,4	151,2	190,6	369,4
Lào Cai	175,8	88,6	114,2	138,5	193,4	344,3
Bắc Kạn	163,4	93,4	115,1	141,5	184,4	285,4
Lạng Sơn	227,3	121,2	156,1	203,6	227,2	429,4
Tuyên Quang	210,2	118,6	156,1	189,9	231,0	355,2
Yên Bái	217,2	114,5	152,0	166,3	231,5	419,7
Thái Nguyên	253,6	130,5	198,5	219,5	263,2	455,1
Phú Thọ	204,9	112,2	137,5	181,2	234,3	359,0
Bắc Giang	204,1	120,1	159,6	177,1	239,9	324,2
Quảng Ninh	322,3	176,8	238,1	294,2	380,3	521,4

282 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương**
(Cont.) *Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile and by province*

Ngìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Tây Bắc - North West	179,0	89,2	110,7	147,1	194,8	353,8
Lai Châu	149,0	73,8	96,1	121,0	159,1	294,3
Sơn La	194,9	106,0	126,4	156,5	210,8	371,5
Hòa Bình	189,3	94,4	114,8	149,1	213,3	373,8
Bắc Trung Bộ North Central Coast	192,8	108,3	137,1	163,7	210,3	344,7
Thanh Hóa	182,7	105,6	135,2	159,2	188,7	324,6
Nghệ An	189,1	104,9	137,7	158,0	216,3	329,1
Hà Tĩnh	191,6	106,0	129,2	162,2	198,8	361,9
Quảng Bình	177,3	116,2	140,7	177,4	189,1	263,9
Quảng Trị	203,0	110,7	129,5	173,4	222,4	379,0
Thừa Thiên - Huế	242,5	132,0	148,1	205,4	259,9	467,4
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	247,6	127,7	176,6	207,8	269,3	456,4
Đà Nẵng	422,8	204,2	274,7	386,4	533,3	717,7
Quảng Nam	203,0	111,4	151,7	192,5	234,9	325,0
Quảng Ngãi	186,9	97,5	142,9	172,7	219,9	300,9
Bình Định	217,2	134,1	174,3	183,9	232,7	361,0
Phú Yên	230,9	138,2	174,8	208,5	242,6	390,1
Khánh Hòa	314,7	176,6	224,6	285,5	336,9	549,6
Tây Nguyên - Central Highlands	201,8	101,3	131,5	168,9	233,6	373,7
Kon Tum	208,6	129,3	162,4	176,9	221,9	355,3
Gia Lai	183,9	79,6	112,5	135,4	201,8	387,6
Đắk Lắk	187,0	108,0	125,9	167,1	216,2	317,5
Lâm Đồng	248,2	115,3	163,4	217,7	313,9	430,8

282 (Tiếp theo) **Chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile and by province*

Ngìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Đông Nam Bộ - South East	447,6	189,9	250,2	367,9	521,0	909,1
TP. Hồ Chí Minh	666,0	316,6	450,4	604,6	825,2	1133,6
Ninh Thuận	192,9	100,1	139,2	180,2	207,6	336,8
Bình Phước	246,1	134,4	187,2	213,1	277,3	419,8
Tây Ninh	241,8	169,2	197,8	207,4	234,1	401,7
Bình Dương	362,5	200,4	272,5	359,8	442,3	536,8
Đồng Nai	333,1	181,9	235,6	275,0	382,3	591,4
Bình Thuận	276,1	154,4	217,0	257,8	305,5	446,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	378,8	206,8	282,1	370,3	416,6	615,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	258,4	142,4	185,3	228,5	294,0	441,7
Long An	268,6	154,8	217,4	233,6	304,0	433,7
Đồng Tháp	204,5	131,8	160,7	188,3	221,1	320,3
An Giang	297,9	152,2	234,4	276,9	308,4	517,1
Tiền Giang	267,2	148,2	197,3	226,7	288,8	476,5
Vĩnh Long	247,5	154,9	187,2	205,9	290,4	401,1
Bến Tre	255,1	156,3	193,6	234,1	307,0	384,5
Kiên Giang	298,5	145,7	189,2	261,7	368,3	527,4
Cần Thơ	274,7	142,0	189,6	242,8	344,3	456,9
Trà Vinh	224,6	140,4	177,9	202,1	241,9	358,8
Sóc Trăng	215,8	114,5	165,1	182,9	248,6	367,8
Bạc Liêu	249,8	141,8	200,4	238,4	281,0	387,3
Cà Mau	255,9	128,9	174,9	216,2	284,8	475,5

283 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by residence, by sex of householder and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>Lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>Highest income quintile</i>	
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	123,3	548,5	4,5
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	197,5	882,3	4,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	116,3	357,5	3,1
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of householder</i>			
Nam - <i>Male</i>	121,0	489,1	4,0
Nữ - <i>Female</i>	135,2	738,5	5,5
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	131,9	555,3	4,2
Đông Bắc - <i>North East</i>	112,7	401,8	3,6
Tây Bắc - <i>North West</i>	89,2	353,8	4,0
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	108,3	344,7	3,2
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	127,7	456,4	3,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	101,3	373,7	3,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	189,9	909,1	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	142,4	441,7	3,1

284

**Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời
một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất
so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế
phân theo địa ph- ơng**

*Difference between the highest income quintile and the lowest
income quintile on monthly average living expenditure per capita
in 2001-2002 at current prices by province*

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>Lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>Highest income quintile</i>	
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	123,3	548,5	4,5
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	131,9	555,3	4,2
Hà Nội	196,5	953,0	4,9
Hải Phòng	153,7	627,0	4,1
Vĩnh Phúc	111,1	279,9	2,5
Hà Tây	118,5	315,1	2,7
Bắc Ninh	146,6	370,5	2,5
Hải D- ơng	132,0	356,6	2,7
H- ng Yên	134,8	322,9	2,4
Hà Nam	126,2	292,6	2,3
Nam Định	126,0	330,0	2,6
Thái Bình	129,5	329,7	2,6
Ninh Bình	122,6	331,8	2,7
Đồng Bắc - North East	112,7	401,8	3,6
Hà Giang	99,5	297,4	3,0
Cao Bằng	108,5	369,4	3,4
Lào Cai	88,6	344,3	3,9
Bắc Kạn	93,4	285,4	3,1
Lạng Sơn	121,2	429,4	3,5
Tuyên Quang	118,6	355,2	3,0
Yên Bái	114,5	419,7	3,7
Thái Nguyên	130,5	455,1	3,5
Phú Thọ	112,2	359,0	3,2
Bắc Giang	120,1	324,2	2,7
Quảng Ninh	176,8	521,4	3,0

284 (Tiếp theo) Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by province

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng (Nghìn đồng) Monthly average living expenditure per capita (Thous.dongs)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)
	Nhóm thu nhập thấp nhất Lowest income quintile	Nhóm thu nhập cao nhất Highest income quintile	
Tây Bắc - North West	89,2	353,8	4,0
Lai Châu	73,8	294,3	4,0
Sơn La	106,0	371,5	3,5
Hòa Bình	94,4	373,8	4,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	108,3	344,7	3,2
Thanh Hóa	105,6	324,6	3,1
Nghệ An	104,9	329,1	3,1
Hà Tĩnh	106,0	361,9	3,4
Quảng Bình	116,2	263,9	2,3
Quảng Trị	110,7	379,0	3,4
Thừa Thiên - Huế	132,0	467,4	3,5
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	127,7	456,4	3,6
Đà Nẵng	204,2	717,7	3,5
Quảng Nam	111,4	325,0	2,9
Quảng Ngãi	97,5	300,9	3,1
Bình Định	134,1	361,0	2,7
Phú Yên	138,2	390,1	2,8
Khánh Hòa	176,6	549,6	3,1
Tây Nguyên - Central Highlands	101,3	373,7	3,7
Kon Tum	129,3	355,3	2,8
Gia Lai	79,6	387,6	4,9
Đắk Lắk	108,0	317,5	2,9
Lâm Đồng	115,3	430,8	3,7

284 (Tiếp theo) **Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by province*

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>Lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>Highest income quintile</i>	
Đồng Nam Bộ - South East	189,9	909,1	4,8
TP. Hồ Chí Minh	316,6	1133,6	3,6
Ninh Thuận	100,1	336,8	3,4
Bình Ph- ớc	134,4	419,8	3,1
Tây Ninh	169,2	401,7	2,4
Bình D- ơng	200,4	536,8	2,7
Đồng Nai	181,9	591,4	3,3
Bình Thuận	154,4	446,2	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	206,8	615,8	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	142,4	441,7	3,1
Long An	154,8	433,7	2,8
Đồng Tháp	131,8	320,3	2,4
An Giang	152,2	517,1	3,4
Tiền Giang	148,2	476,5	3,2
Vĩnh Long	154,9	401,1	2,6
Bến Tre	156,3	384,5	2,5
Kiên Giang	145,7	527,4	3,6
Cần Thơ	142,0	456,9	3,2
Trà Vinh	140,4	358,8	2,6
Sóc Trăng	114,5	367,8	3,2
Bạc Liêu	141,8	387,3	2,7
Cà Mau	128,9	475,5	3,7

285 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo khoản chi và phân theo địa ph- ơng

Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by type of expenditure and by province

Nghìn đồng - Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Chi ăn, uống, hút <i>Eating, drinking & smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn, uống, hút <i>Non-eating, drinking & smoking expenditure</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	269,1	152,5	116,7
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	271,2	146,0	125,2
Hà Nội	518,0	246,8	271,2
Hải Phòng	319,8	164,5	155,3
Vĩnh Phúc	192,0	112,4	79,6
Hà Tây	208,2	126,7	81,6
Bắc Ninh	237,5	137,0	100,5
Hải D- ơng	227,9	126,8	101,1
H- ng Yên	207,6	124,9	82,6
Hà Nam	188,6	110,5	78,1
Nam Định	206,3	116,3	90,0
Thái Bình	201,7	110,4	91,3
Ninh Bình	203,7	119,8	83,9
Đồng Bắc - <i>North East</i>	220,2	134,7	85,5
Hà Giang	166,4	125,1	41,3
Cao Bằng	189,3	128,1	61,2
Lào Cai	175,8	119,9	56,0
Bắc Kạn	163,4	104,3	59,1
Lạng Sơn	227,3	136,6	90,8
Tuyên Quang	210,2	134,4	75,9
Yên Bái	217,2	131,6	85,6
Thái Nguyên	253,6	150,2	103,5
Phú Thọ	204,9	123,4	81,5
Bắc Giang	204,1	119,8	84,3
Quảng Ninh	322,3	183,2	139,1

285 (Tiếp theo) Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người
 một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế
 phân theo khoản chi và phân theo địa phương
 (Cont.) Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002
 at current prices by type of expenditure and by province

Nghìn đồng - Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Chi ăn, uống, hút <i>Eating, drinking & smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn, uống, hút <i>Non-eating, drinking & smoking expenditure</i>
Tây Bắc - North West	179,0	115,0	64,0
Lai Châu	149,0	105,4	43,7
Sơn La	194,9	123,2	71,7
Hòa Bình	189,3	115,2	74,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	192,8	112,4	80,4
Thanh Hóa	182,7	112,7	70,0
Nghệ An	189,1	102,8	86,3
Hà Tĩnh	191,6	108,9	82,7
Quảng Bình	177,3	105,9	71,3
Quảng Trị	203,0	118,6	84,4
Thừa Thiên - Huế	242,5	143,3	99,2
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	247,6	139,7	107,9
Đà Nẵng	422,8	215,2	207,6
Quảng Nam	203,0	123,2	79,9
Quảng Ngãi	186,9	114,1	72,8
Bình Định	217,2	121,3	95,9
Phú Yên	230,9	128,1	102,9
Khánh Hòa	314,7	175,2	139,6
Tây Nguyên - Central Highlands	201,8	118,3	83,6
Kon Tum	208,6	142,9	65,7
Gia Lai	183,9	103,3	80,6
Đắk Lắk	187,0	111,9	75,1
Lâm Đồng	248,2	137,6	110,6

285 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo khoản chi và phân theo địa phương**
(Cont.) Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by type of expenditure and by province

Nghìn đồng - Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Chi ăn, uống, hút <i>Eating, drinking & smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn, uống, hút <i>Non-eating, drinking & smoking expenditure</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	447,6	235,7	211,9
TP. Hồ Chí Minh	666,0	342,4	323,6
Ninh Thuận	192,9	108,1	84,7
Bình Phước	246,1	134,5	111,6
Tây Ninh	241,8	139,2	102,7
Bình Dương	362,5	185,0	177,4
Đồng Nai	333,1	174,3	158,8
Bình Thuận	276,1	164,6	111,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	378,8	204,7	174,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	258,4	156,4	102,0
Long An	268,6	150,8	117,8
Đồng Tháp	204,5	130,0	74,4
An Giang	297,9	190,5	107,5
Tiền Giang	267,2	150,0	117,2
Vĩnh Long	247,5	144,0	103,5
Bến Tre	255,1	160,9	94,1
Kiên Giang	298,5	176,1	122,4
Cần Thơ	274,7	164,5	110,2
Trà Vinh	224,6	133,8	90,8
Sóc Trăng	215,8	139,0	76,8
Bạc Liêu	249,8	155,5	94,3
Cà Mau	255,9	155,3	100,6

286 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà n- ốc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employee in state sector
at current prices by kind of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
TỔNG SỐ - TOTAL	478,2	849,6	954,3	1068,8	1190,9
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	366,3	680,0	589,8	740,2	795,4
Thủy sản - <i>Fishery</i>	383,5	669,3	661,2	756,1	765,7
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	809,2	1397,0	1745,5	1931,4	1890,8
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	577,4	955,0	1050,3	1172,7	1211,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ốc <i>Electricity, gas and water supply</i>	853,8	1613,6	1847,5	2005,7	2022,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	499,3	860,8	961,2	1104	1194,2
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods</i>	490,2	884,0	961,8	1127,4	1178,8
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	580,2	856,1	965,3	1110,4	1171,3
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	879,1	1525,3	1667,1	1910,1	1957,7
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	807,1	1454,4	1804,3	1935	1986,8
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	361,2	692,7	778,2	895,4	1217,6
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và dịch vụ t- ư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>	656,9	1329,3	1532,4	1838,7	1860,2
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	356,7	584,3	681,3	713,9	917,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	309,6	615,1	725,2	783,4	1020,6
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>	326,9	622,5	725,4	796,5	981,9
Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	347,3	607,2	718,3	814,7	990,9
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội <i>Activities of Party and of membership organisations</i>	373,3	580,3	658,5	691,3	880,9
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal service activities</i>	407,6	884,3	947,0	1036	1158,4

534 Giáo dục, Y tế, VH, TT & MSDC - Education, Health, Culture and Living standard

287 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động
 khu vực Nhà n- ốc do địa ph- ơng quản lý
 theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng
*Monthly average income per employee in local state sector
 at current prices by province*

Ngìn đồng - Thous. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	359,1	651,5	738,3	817,4	972,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	323,7	551,2	646,3	717,0	833,9
Hà Nội	373,9	610,5	721,3	832,8	919,7
Hải Phòng	340,5	570,3	647,5	730,0	848,6
Vĩnh Phúc	280,9	528,3	590,2	612,1	733,6
Hà Tây	285,0	533,5	619,8	673,6	702,3
Bắc Ninh	300,7	620,8	736,5	774,1	998,9
Hải D- ơng	291,1	542,2	695,5	766,6	1018,8
H- ng Yên	291,1	515,2	618,5	648,3	804,6
Hà Nam	278,6	479,3	549,2	557,9	823,8
Nam Định	278,6	443,4	518,2	539,8	624,5
Thái Bình	294,1	567,2	646,1	688,8	737,8
Ninh Bình	307,5	409,7	506,9	623,4	814,5
Đồng Bắc - North East	295,3	589,4	685,7	750,6	959,6
Hà Giang	319,0	591,7	674,4	792,2	980,1
Cao Bằng	308,1	627,9	721,8	802,3	1006,8
Lào Cai	306,4	549,6	663,8	673,6	902,0
Bắc Kạn	292,2	546,0	569,5	570,9	828,1
Lạng Sơn	280,9	653,7	762,5	823,0	1104,8
Tuyên Quang	283,8	601,9	761,1	792,2	993,3
Yên Bái	296,5	621,9	735,9	785,4	977,8
Thái Nguyên	292,2	602,0	714,6	806,9	983,3
Phú Thọ	280,9	554,7	622,1	646,1	884,9
Bắc Giang	300,7	520,2	600,1	717,9	894,4
Quảng Ninh	281,3	609,6	724,6	770,6	987,6
Tây Bắc - North West	299,2	576,3	685,3	795,1	1036,2
Lai Châu	325,3	687,8	728,1	868,8	1070,3
Sơn La	326,7	669,9	733,3	878,5	1165,3
Hòa Bình	253,5	383,7	601,2	640,0	860,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	343,7	607,5	669,3	747,0	910,2
Thanh Hóa	350,1	673,8	695,2	753,5	982,2
Nghệ An	363,4	581,3	648,8	720,9	857,6
Hà Tĩnh	327,1	531,1	661,2	763,5	826,5
Quảng Bình	276,8	622,7	653,6	700,4	913,5
Quảng Trị	315,8	601,9	647,0	758,9	896,2
Thừa Thiên - Huế	373,2	579,6	688,9	803,8	970,2

287 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động
 khu vực Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý
 theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng
 (Cont.) Monthly average income per employee in local state sector
 at current prices by province

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ					
South Central Coast	331,1	626,6	729,4	806,5	988,3
Đà Nẵng	313,3	622,0	728,7	895,7	906,1
Quảng Nam	313,3	550,6	615,0	635,5	905,1
Quảng Ngãi	290,0	641,4	740,5	752,5	1116,6
Bình Định	319,0	629,2	755,4	810,7	973,1
Phú Yên	327,3	494,9	626,2	664,7	975,6
Khánh Hòa	404,9	780,0	894,2	1050,9	1264,1
Tây Nguyên - Central Highlands	317,1	623,4	679,3	863,8	888,0
Kon Tum	300,7	593,7	727,9	786,7	966,9
Gia Lai	322,2	499,2	535,4	615,9	752,6
Đắk Lắk	322,4	680,9	750,4	799,7	896,4
Lâm Đồng	311,3	659,0	882,1	981	1118,0
Đông Nam Bộ - South East	505,8	885,2	948,1	1054,4	1173,2
TP. Hồ Chí Minh	598,0	1057,9	1129,0	1252,8	1341,7
Ninh Thuận	427,0	601,5	590,8	702,7	823,5
Bình Ph- ớc	384,4	540,7	577,8	582,2	713,2
Tây Ninh	361,6	631,0	686,2	901,3	1028,2
Bình D- ơng	384,4	588,2	635,2	895,7	1064,2
Đồng Nai	415,0	883,4	956,0	977,5	1078,1
Bình Thuận	321,7	638,9	682,6	765,9	941,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	425,8	718,6	868,8	857,6	1026,5
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	332,8	629,4	722,5	803	987,3
Long An	335,6	684,2	711,6	918	1123,2
Đồng Tháp	315,4	721,9	830,3	896,1	1164,3
An Giang	361,0	753,1	835,6	870,5	1176,7
Tiền Giang	337,1	660,0	751,1	784,1	1016,7
Vĩnh Long	303,5	626,4	717,3	783,5	987,6
Bến Tre	315,5	561,8	676,7	786,6	999,4
Kiên Giang	396,0	710,8	816,9	920,2	1070,5
Cần Thơ	374,7	594,3	665,7	749,5	838,8
Trà Vinh	352,3	551,2	617,3	665,7	887,4
Sóc Trăng	278,5	547,4	645,1	690,4	957,1
Bạc Liêu	305,2	432,9	552,1	670,1	650,2
Cà Mau	305,2	541,6	697,0	786,5	800,0